

KẾT LUẬN THANH TRA

Công tác quản lý, sử dụng kinh phí đối với chính sách hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021 - 2023 tại Sở Lao động Thương binh và Xã hội.

Thực hiện Quyết định số 08/QĐ-TTr ngày 22/7/2024 của Chánh thanh tra Sở Tài chính về việc thanh tra công tác quản lý, sử dụng kinh phí đối với chính sách hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021 - 2023 tại Sở Lao động Thương binh và Xã hội. Từ ngày 01/8/2024 đến ngày 06/9/2024, Đoàn Thanh tra đã tiến hành thanh tra tại Sở Lao động Thương binh và Xã hội.

Xét báo cáo kết quả thanh tra ngày 19/11/2024 của Trưởng đoàn thanh tra, Thanh tra Sở Tài chính kết luận thanh tra công tác quản lý, sử dụng kinh phí đối với chính sách hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021 - 2023 tại Sở Lao động Thương binh và Xã hội như sau:

Phần I: KHÁI QUÁT CHUNG

Sở Lao động Thương binh và Xã hội (sau đây gọi tắt là Sở LĐTBXH) là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về: Lao động, tiền lương và việc làm trong khu vực doanh nghiệp; giáo dục nghề nghiệp (trừ sư phạm); bảo hiểm xã hội; an toàn, vệ sinh lao động; người có công; bảo trợ xã hội; trẻ em; bình đẳng giới; phòng, chống tệ nạn xã hội và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Đối với lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, trong đó thực hiện chức năng rà soát, xây dựng, quản lý danh mục ngành nghề đào tạo trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo khác; tổ chức thực hiện quy định về đào tạo trình độ trung cấp, sơ cấp, đào tạo thường xuyên; thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề đối với lao động nông thôn, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, lao động nữ và các đối tượng chính sách khác.

Sở LĐTBXH có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản theo quy định của pháp luật; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh; đồng thời chịu sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Về cơ cấu tổ chức của Sở LĐTBXH: Sở LĐTBXH có Ban Giám đốc (1 Giám đốc, 03 phó Giám) và 09 phòng chuyên môn nghiệp vụ, trong đó phòng Kế hoạch - Tài chính có 06 biên chế gồm: Trưởng phòng, 01 phó trưởng phòng và 04 chuyên viên; Phòng Giáo dục nghề nghiệp có 05 biên chế: gồm: Trưởng phòng, 01 phó trưởng phòng và 03 chuyên viên.

Phần II: KẾT QUẢ THANH TRA

I. Phạm vi và giới hạn thanh tra:

Báo cáo quyết toán kinh phí chi đào tạo nghề sơ cấp cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện (gọi tắt là thanh niên hoàn thành nghĩa vụ) giai đoạn năm 2021- 2023; Đoàn thanh tra thực hiện thanh tra trên cơ sở tài liệu, thông tin, các chứng từ do đơn vị cung cấp theo yêu cầu của Đoàn, đơn vị chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính pháp lý của chứng từ đã cung cấp, thanh tra viên không tiến hành xác minh tính hợp pháp của tài liệu, chứng từ. Đối với các nội dung không thanh tra, lấy theo số báo cáo của đơn vị.

II. Về tổ chức hỗ trợ đào tạo nghề cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ của Sở LĐTBXH:

Sở LĐTBXH tổ chức hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ từ nguồn kinh phí sự nghiệp giáo dục nghề nghiệp (GDNN) hợp đồng với các cơ sở GDNN công lập và ngoài công lập trong tỉnh gồm: Trường Cao đẳng nghề An Giang, Trung tâm GDNN Giao thông vận tải, là đơn vị sự nghiệp công lập, 02 cơ sở GDNN ngoài công lập là Trung tâm GDNN Sát hạch lái xe Đồng Bằng (thành phố Châu Đốc) và Trung tâm GDNN Lái xe Long Xuyên.

Giai đoạn 2021-2023, Sở LĐTBXH hợp đồng với Trường Cao đẳng nghề An Giang dạy nghề sửa chữa điện lạnh và sửa chữa xe gắn máy; hợp đồng với các trung tâm giáo dục nghề nghiệp: Trung tâm GDNN Giao thông vận tải, Trung tâm GDNN Sát hạch lái xe Đồng Bằng, Trung tâm GDNN Lái xe Long Xuyên dạy nghề lái xe ô tô cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ hạng B2 và hạng C. Sở LĐTBXH hợp đồng với các cơ sở dạy nghề trình độ sơ cấp cho 2.856 thanh niên hoàn thành nghĩa vụ gồm: bộ đội xuất ngũ là 2.431 người, công an xuất ngũ là 425 người, không có đối tượng thanh niên tình nguyện. Trong 2.856 thanh niên hoàn thành nghĩa vụ gồm 2.592 đối tượng trong tỉnh (bộ đội xuất ngũ 2.188 người, công an xuất ngũ 404 người) và 264 đối tượng ngoài tỉnh (bộ đội xuất ngũ 243 người, công an xuất ngũ 21 người)

Kết quả thanh tra công tác quản lý, sử dụng kinh phí đối với chính sách hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ giai đoạn 2021 - 2023 tại Sở LĐTBXH như sau:

1. Thanh tra việc lập và giao dự toán kinh phí chi hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ

1.1. Về lập dự toán kinh phí chi hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp hàng năm

Sở LĐTBXH lập dự toán kinh phí chi hỗ trợ đào tạo nghề sơ cấp cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ giai đoạn năm 2021- 2023 là 62.000.000.000 đồng, trong đó: năm 2021 là 24.000.000.000 đồng, năm 2022 là 18.000.000.000 đồng và năm 2023 là 20.000.000.000 đồng.

Đơn vị lập dự toán theo biểu mẫu quy định. Tuy nhiên, đơn vị chưa thuyết minh cơ sở tính toán chi chính sách hỗ trợ đào tạo nghề là chưa đúng theo quy định tại Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước và các công văn hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước các năm: 2021, 2022, 2023 của UBND tỉnh, trong đó quy định xây dựng dự toán chi ngân sách địa phương, đối với chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề thuyết minh cơ sở xây dựng dự toán chi thực hiện chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập... đào tạo nghề cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ.

1.2. Về giao dự toán chi hỗ trợ đào tạo nghề

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh giao dự toán bổ sung kinh phí sự nghiệp giáo dục nghề nghiệp cho Sở LĐTBXH để chi kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ giai đoạn 2021-2023 là 49.019.449.000 đồng, trong đó: năm 2021 là 7.969.210.000 đồng, năm 2022 là 15.922.315.000 đồng và năm 2023 là 25.127.924.000 đồng.

Qua thanh tra nhận thấy: Sở LĐTBXH ban hành quyết định giao dự toán bổ sung cho đơn vị trực thuộc là Văn phòng Sở LĐTBXH đúng với dự toán ngân sách được UBND tỉnh giao, đúng thời gian quy định tại điểm a khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 50 của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Thanh tra việc chấp hành chế độ chính sách chi kinh phí đào tạo nghề trình độ sơ cấp cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ giai đoạn năm 2021-2023:

Theo thông tin báo cáo của các trung tâm GDNN thanh niên đã đóng trước cho các trung tâm GDNN chi phí luyện tập thực hành, lệ phí sát hạch (gồm phí sát hạch và lệ phí cấp giấy phép lái xe), khi nhận được kinh phí thanh toán hợp đồng của Sở LĐTBXH, các trung tâm GDNN các sẽ hoàn trả lại tiền thanh niên đã đóng trước và đồng thời chi trả chế độ hỗ trợ tiền ăn, tiền xe (các chế độ) đối với đối tượng có nơi cư trú cách xa địa điểm đào tạo trên 15 km .

Đoàn thanh tra phối hợp với Sở Lao động Thương binh và Xã hội, các trung tâm GDNN chọn ngẫu nhiên 248 thanh niên để xác minh, cụ thể: 103 thanh niên học tại Trung tâm GDNN Giao thông vận tải, 51 thanh niên học tại Trung tâm GDNN sát hạch lái xe Đồng bằng, 94 thanh niên học tại Trung tâm GDNN lái xe Long Xuyên để xác minh việc đóng chi phí đào tạo (học phí, luyện tập thực hành, lệ

phí sát hạch) của thanh niên, việc hoàn trả lại tiền đã đóng trước cũng như việc chi trả chế độ cho thanh niên theo quy định.

Do các thanh niên cư trú ở nhiều địa phương khác nhau, sau khi học nghề đa số đã kiếm được việc làm, việc tổ chức gặp trực tiếp đối tượng để xác minh gặp rất nhiều khó khăn và mất nhiều thời gian, do đó Đoàn đã tiến hành xác minh qua điện thoại.

2.1. Kết quả xác minh về nội dung như đã nêu trên, số tiền thanh niên đã đóng trước cho các trung tâm GDNN, việc các trung tâm GDNN đã hoàn trả lại các chế độ đã đóng cho thanh niên:

Trên cơ sở số điện thoại của thanh niên do các trung tâm GDNN cung cấp, Đoàn đã liên lạc được tổng số là 125/248 thanh niên, đạt 50,4% số lượng đối tượng đã chọn, gồm: 41 thanh niên học tại Trung tâm GDNN Giao thông vận tải, 42 thanh niên học tại Trung tâm GDNN Lái xe Long Xuyên, 42 thanh niên học tại Trung tâm GDNN Sát hạch lái xe Đồng Bằng, 123 thanh niên còn lại không liên lạc được do thanh niên không còn sử dụng số điện thoại đã cung cấp cho Trung tâm khi còn đi học, hoặc một số trường hợp thanh niên không nhận điện thoại.

2.1.1. Kết quả xác minh về nội dung, số tiền thanh niên đã đóng cho các trung tâm GDNN:

- Tổng hợp kết quả xác minh đối với việc đóng học phí đào tạo: Đa số thanh niên đều xác nhận là không có đóng tiền học phí đào tạo, có 01 trường hợp thanh niên Lê Trường Giang học tại Trung tâm GDNN Lái xe Long Xuyên có đóng học phí là 9.400.000 đồng, do thời điểm đăng ký học nghề thanh niên Lê Trường Giang chưa có thể đào tạo nghề, sau đó đã nộp bổ sung thẻ đào tạo nghề cho Trung tâm GDNN Lái xe Long Xuyên, Trung tâm đã chi trả lại tiền học phí cho thanh niên Lê Trường Giang.

- Tổng hợp kết quả xác minh đối với việc đóng chi phí luyện tập thực hành, lệ phí sát hạch: Do thời gian thanh niên đóng tiền đã lâu, đa số thanh niên không nhớ rõ nội dung và số tiền đã đóng.

2.1.2. Kết quả xác minh về số tiền trung tâm GDNN đã hoàn trả các chế độ cho thanh niên:

Qua tổng hợp kết quả xác minh, đa số các thanh niên không nhớ chính xác số tiền đã nhận lại về chi phí luyện tập thực hành, lệ phí sát hạch, hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại, đa số nhận tổng cộng khoảng từ 3 đến 5 triệu (nhận tiền mặt, chuyển khoản), các thanh niên xác nhận có ký nhận tiền, thời gian nhận tiền thường trễ.

Ngoài ra, qua xác minh Trung tâm GDNN lái xe Long Xuyên thu học phí hạng B2 của thanh niên Đinh Phước Thọ theo mức thu do Trung tâm quy định tại Quyết định số 49/QĐ-LX ngày 5/6/2022 là 13.500.000 đồng, mức thu hiện hành của tỉnh là 8.400.000 đồng, chênh cao hơn quy định là 5.100.000 đồng, Trung tâm không thu thêm tiền của em Đinh Phước Thọ mà trừ vào các chế độ của thanh niên Đinh Phước Thọ được lãnh là 4.305.000 đồng, số tiền chênh lệch còn lại 795.000 đồng, Trung tâm không thu thêm.

2.1.3. Về kiểm tra, rà soát việc chi trả các chế độ cho thanh niên:

- Trên cơ sở báo cáo quyết toán danh sách chi hỗ trợ đào tạo nghề của Sở LĐTBXH giai đoạn 2021-2023, báo cáo của các trung tâm GDNN về số tiền chưa chi trả cho thanh niên. Qua rà soát, kiểm tra chứng từ các trung tâm đã chi trả cho thanh niên, đến thời điểm thanh tra còn một số thanh niên chưa đến nhận tiền, kinh phí còn tồn tại các trung tâm GDNN là 640.368.800 đồng gồm Trung tâm GDNN lái xe Long Xuyên là 100.515.000 đồng, Trung tâm GDNN sát hạch lái xe Đồng bằng 178.973.800 đồng, Trung tâm GDNN Giao thông vận tải 360.880.000 đồng.

- Đồng thời qua rà soát việc chi trả các chế độ cho thanh niên tại Trung tâm GDNN sát hạch lái xe Đồng bằng, nhận thấy Trung tâm tăng mức thu học phí tại Quyết định số 343A/QĐ-TTGDNNSHLXĐB ngày 3/6/2022, cao hơn quy định của UBND tỉnh tại Công văn số 1327/-VPUBND-KGVX, chênh lệch hạng B2 là 5.100.000 đồng, hạng C 4.500.000 đồng, Trung tâm ký hợp đồng với thanh niên và trừ vào các chế độ thanh niên được lãnh của 208 trường hợp là 804.060.000 đồng, gồm: 54 trường hợp thanh niên lãnh tổng số tiền thấp hơn mức chênh lệch học phí thì Trung tâm không hoàn trả lại, số tiền không hoàn trả là 111.060.000 đồng; 154 trường hợp thanh niên được lãnh tổng số tiền cao hơn mức chênh lệch học phí thì Trung tâm chỉ hoàn trả lại số tiền chênh lệch, số tiền Trung tâm đã trừ vào chế độ để bù lại khoản chênh lệch học phí, không hoàn trả cho thanh niên là 693.000.000 đồng.

- Ngoài ra 117 trường hợp thanh niên học lái xe ô tô hạng B2, C vào ngày thứ 7, chủ nhật, Trung tâm thu tiền của thanh niên về chênh lệch học phí giữa ngày thường và ngày thứ bảy, chủ nhật (mức thu theo Công văn số 1327/-VPUBND-KGVX) bằng hình thức trừ vào chế độ của thanh niên được hưởng, số tiền là 80.100.000 đồng (năm 2022 là 75.200.000 đồng, năm 2023 là 4.900.000 đồng)

- Đối với Trường Cao đẳng nghề An Giang thỏa thuận với thanh niên (06 thanh niên) thu học phí học nghề cao hơn mức thu quy định của UBND tỉnh tại Công văn số 1433/UBND-KGVX ngày 17/8/2017, cụ thể mức thu học phí nghề sửa chữa điện lạnh 4.500.000 đồng, mức thu của UBND tỉnh quy định là 2.534.000 đồng (chênh lệch cao hơn 1.966.000 đồng), mức thu học phí nghề sửa chữa xe ô tô 3.500.000, mức thu của UBND tỉnh quy định là 2.436.000 đồng (chênh lệch 1.064.000 đồng), theo thông tin báo cáo của Trường, Sở LĐTBXH và qua kiểm tra, thanh niên tự đóng phần chênh lệch học phí, Trường không trừ vào chế độ thanh niên được lãnh.

* Qua kết quả xác minh và rà soát việc chi trả các chế độ cho thanh niên nhận thấy:

Việc tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ tại Sở LĐTBXH còn nhiều bất cập, thiếu kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện chi đào tạo nghề tại các cơ sở GDNN theo quy định, cụ thể: Đối tượng thanh niên hoàn thành nghĩa vụ giai đoạn 2021-2023 được hỗ trợ chi phí đào tạo, tiền ăn, tiền đi lại theo chủ trương của UBND tỉnh tại các công văn: Công văn số 1209/UBND-KGVX ngày 07/11/2018 về việc nâng mức hỗ trợ học phí đối với nghề lái xe ô tô cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an,

thanh niên tình nguyện, Công văn số 1327/VPUBND-KGVX ngày 25/3/2021 về việc nâng mức hỗ trợ chi phí trình độ sơ cấp. Theo đó, mức hỗ trợ đào tạo nghề với tổng giá trị thẻ năm 2018 hạng B2 là 11.045.000 đồng, hạng C là 14.165.000 đồng không vượt quy định bằng 12 tháng lương cơ sở tại thời điểm năm 2018 là 16.680.000 đồng; mức hỗ trợ đào tạo nghề với tổng giá trị thẻ theo quy định năm 2021 hạng B2, học thứ 2 - thứ 6 là 12.905.000 đồng, học thứ 7, chủ nhật 13.505.000 đồng, hạng C học thứ 2 - thứ 6 là 16.405.000 đồng, học thứ 7, chủ nhật là 17.105.000 đồng, không vượt tổng giá trị thẻ quy định bằng 12 tháng lương cơ sở tại thời điểm năm 2021 là 17.880.000 đồng.

Theo mức hỗ trợ của Tỉnh nêu trên thì Thanh niên được cấp thẻ đào tạo nghề, học nghề trình độ sơ cấp không phải đóng tiền khi tham gia học nghề tại các cơ sở dạy nghề trên địa bàn tỉnh An Giang do tổng chi phí đào tạo chưa vượt quá giá trị của thẻ bằng 12 tháng lương cơ sở, nếu trường hợp tổng chi phí đào tạo vượt quá giá trị thẻ thì người học tự chi trả phần kinh phí chênh lệch cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trường hợp tổng chi phí hỗ trợ đào tạo nghề thấp hơn giá trị tối đa của thẻ thì ngân sách nhà nước quyết toán theo số chi thực tế theo quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 3 Thông tư số 43/2016/TT-BLĐTBXH.

- Tuy nhiên, qua xác minh và rà soát, Trung tâm GDNN sát hạch lái xe Đồng Bằng, Trung tâm GDNN lái xe Long Xuyên, thu học phí đào tạo lái xe của thanh niên hoàn thành nghĩa vụ cao hơn quy định của Tỉnh, thanh niên phải đóng thêm tiền học phí đào tạo bằng hình thức Trung tâm trừ các chế độ của thanh niên được lãnh, không hoàn trả lại tiền cho thanh niên đã ứng đóng trước về chi phí luyện tập thực hành, lệ phí sát hạch và trừ chế độ hỗ trợ tiền ăn, tiền xe của thanh niên để bù vào khoản chênh lệch học phím, mặc dù tổng chi phí đào tạo theo quy định của Tỉnh không vượt giá trị thẻ bằng 12 tháng lương cơ sở là không đúng quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 3 Thông tư số 43/2016/TT-BLĐTBXH nêu trên và thực hiện thu học phí thanh niên hoàn thành nghĩa vụ cao hơn mức hỗ trợ của Tỉnh là không đúng quy định tại điểm b khoản 5 Điều 3 Thông tư Liên tịch số 43/2016/TT-BLĐTBXH quy định trách nhiệm của Sở LĐTBXH chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị trình UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật làm cơ sở xây dựng định mức chi phí đào tạo cho từng nghề trình độ sơ cấp theo danh mục nghề phù hợp với chương trình, thời gian đào tạo thực tế và đặc thù của vùng địa phương để các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho thanh niên.

Do đó mức thu chi phí đào tạo nghề phải thực hiện theo quy định trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật do UBND tỉnh ban hành. Trong trường hợp giai đoạn 2021- 2023 Sở LĐTBXH chưa tham mưu ban hành định mức kinh tế kỹ thuật thì xây dựng đơn giá đặt hàng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng. Ngoài ra, theo Công văn số 2376/VPUBND-KGVX ngày 10/5/2023 của UBND tỉnh về việc kế hoạch, kinh phí thực hiện chính sách đào tạo nghề cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ trên cơ sở xem xét các tờ trình của Sở Tài chính và Sở LĐTBXH, trong đó tại Tờ trình số 736/TTr-SLĐTBXH ngày 16/3/2023 của Sở LĐTBXH về việc phân bổ kinh phí thực hiện

chính sách đào tạo nghề cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ và nâng mức hỗ trợ đào tạo nghề lái xe cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ, tuy nhiên theo ý kiến của UBND tỉnh giao cho Sở LĐTBXH chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tư pháp căn cứ vào Nghị định số 61/2015/NĐ-CP, Thông tư số 152/2016/TT-BTC xây dựng đơn giá đặt hàng đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng cho từng ngành nghề trong danh mục đào tạo phù hợp với chương trình và thời gian đào tạo trình UBND tỉnh phê duyệt. Đến thời điểm thanh tra mức hỗ trợ đào tạo nghề chưa được UBND tỉnh thống nhất điều chỉnh tăng lên cho đối tượng thanh niên hoàn thành nghĩa vụ, vì vậy vẫn thực hiện theo mức hỗ trợ hiện hành theo quy định của UBND tỉnh, các trung tâm GDNN tăng mức thu học phí trên cơ sở chủ trương thống nhất của Sở Giao thông vận tải để làm cơ sở tăng mức thu học phí của đối tượng thanh niên hoàn thành nghĩa vụ là không có cơ sở pháp lý.

- Đối với Trường Cao đẳng nghề thu học phí của thanh niên cao hơn mức thu theo quy định của UBND tỉnh tại Công văn 1433/UBND-KGVX ngày 17/8/2017, tuy nhiên đơn vị chưa phối hợp với Sở LĐTBXH xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật để Sở LĐTBXH phối hợp với các cơ quan có liên quan trình UBND tỉnh phê duyệt làm cơ sở xây dựng định mức chi phí đào tạo nghề, thanh niên phải tự đóng thêm tiền trong khi thẻ học nghề chưa hết giá trị 12 tháng lương cơ sở của năm 2021 là 17.880.000 là bất cập và không đúng quy định.

- Các cơ sở GDNN lập chứng từ quyết toán học phí, luyện tập thực hành với Sở LĐTBXH là hóa đơn thu của từng thanh niên là không phù hợp vì Sở LĐTBXH là đơn vị ký kết hợp đồng đào tạo với các cơ sở GDNN; chứng từ quyết toán thu lệ phí sát hạch (phí sát hạch và lệ phí cấp giấy phép lái xe) là các biên lai thu phí, lệ phí của thanh niên là không phù hợp vì thanh niên hoàn thành nghĩa vụ là đối tượng được hỗ trợ toàn bộ chi phí đào tạo nghề. Sở LĐTBXH chưa phối hợp với các trung tâm GDNN hợp đồng với Sở Giao thông vận tải để tổ chức thi sát hạch và thanh toán lệ phí sát hạch.

2.2. Số liệu quyết toán giai đoạn năm 2021 – 2023 (Kèm theo biểu số 01/KL-TTr, phụ biểu 01; phụ biểu 01a, 01b, 01c, 01d/KL-TTr)

- Theo số báo cáo quyết toán của đơn vị:

Kinh phí chi không thường xuyên: Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 426.035.000 đồng, dự toán giao đầu năm: 0 đồng, dự toán bổ sung: 49.019.449.000 đồng, kinh phí được sử dụng: 49.445.484.000 đồng, kinh phí quyết toán 43.644.061.000 đồng, dự toán bị hủy: 66.528.000 đồng, kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau: 5.734.895.000 đồng.

* Sở LĐTBXH chuyển kinh phí hợp đồng đào tạo nghề và quyết toán kinh phí đào tạo nghề tại các cơ sở GDNN:

+ Trung tâm GDNN Sát hạch lái xe Đồng bằng: Sở LĐTBXH chuyển kinh phí giai đoạn 2021-2023 cho đơn vị là 20.912.155.000 đồng, số quyết toán: 20.907.700.000 đồng, kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau: 4.455.000 đồng (Trung tâm đã nộp Sở LĐTBXH, Sở LĐTBXH nộp khôi phục dự toán, cuối năm hủy dự toán trong tổng số hủy dự toán 66.528.000 đồng).

+ Trung tâm GDNN Giao thông vận tải: Sở LĐTĐXH chuyển kinh phí giai đoạn 2021-2023 cho đơn vị là 17.214.745.000 đồng, kinh phí quyết toán: 17.204.645.000 đồng, kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau: 10.100.000 đồng (Trung tâm đã nộp Sở LĐTĐXH, Sở LĐTĐXH nộp khôi phục dự toán, cuối năm hủy dự toán trong tổng số hủy dự toán 66.528.000 đồng)

+ Trung tâm GDNN Lái xe Long Xuyên: Sở LĐTĐXH chuyển kinh phí giai đoạn 2021-2023 cho đơn vị là 5.504.650.000 đồng, kinh phí quyết toán: 5.504.650.000 đồng.

+ Trường Cao đẳng nghề An Giang: Sở LĐTĐXH chuyển kinh phí giai đoạn 2021-2023 cho đơn vị là 27.066.000 đồng, kinh phí quyết toán: 27.066.000 đồng.

- Số kiểm tra:

Kinh phí chi không thường xuyên: Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 426.035.000 đồng, dự toán giao đầu năm: 0 đồng, dự toán bổ sung: 49.019.449.000 đồng, kinh phí được sử dụng: 49.445.484.000 đồng, kinh phí quyết toán 42.093.647.200 đồng (chênh lệch thấp hơn số báo cáo 1.550.413.800 đồng do giảm số chưa chi trả tiền ăn, tiền đi lại, tiền luyện tập thực hành, phí sát hạch, lệ phí cấp giấy phép lái xe, hỗ trợ tiền xe dưới 15 km, chi hỗ trợ cho 01 đối tượng không đúng quy định), dự toán bị hủy: 66.528.000 đồng, kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau: 7.285.308.800 đồng (chênh lệch 1.550.413.800 đồng).

* Sở LĐTĐXH chuyển kinh phí hợp đồng đào tạo nghề và quyết toán kinh phí đào tạo nghề tại các cơ sở GDNN:

+ Trung tâm GDNN Sát hạch lái xe Đồng bằng: Sở LĐTĐXH chuyển kinh phí giai đoạn 2021-2023 cho đơn vị là 20.912.155.000 đồng, số quyết toán: 19.824.186.200 đồng (chênh lệch giảm: 1.083.513.800 đồng) kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau: 1.087.968.800 đồng (trong đó đã nộp Sở LĐTĐXH 4.455.000 đồng, Sở LĐTĐXH nộp khôi phục dự toán, cuối năm hủy dự toán trong tổng số hủy dự toán 66.528.000 đồng), số chuyển sang: 1.083.513.800 đồng.

+ Trung tâm GDNN Giao thông vận tải: Sở LĐTĐXH chuyển kinh phí giai đoạn 2021-2023 cho đơn vị là 17.214.745.000 đồng, kinh phí quyết toán: 16.843.765.000 đồng (chênh lệch giảm: 360.880.000 đồng), kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau 370.980.000 (trong đó đã nộp Sở LĐTĐXH 10.100.000 đồng, Sở LĐTĐXH nộp khôi phục dự toán, cuối năm hủy dự toán trong tổng số hủy dự toán 66.528.000 đồng), số chuyển sang: 360.880.000 đồng.

+ Trung tâm GDNN Lái xe Long Xuyên: Sở LĐTĐXH chuyển kinh phí giai đoạn 2021-2023 cho đơn vị là 5.504.650.000 đồng, kinh phí quyết toán: 5.398.630.000 đồng (chênh lệch giảm 106.020.000 đồng), kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau: 106.020.000 đồng.

+ Trường Cao đẳng nghề An Giang: Sở LĐTĐXH chuyển kinh phí giai đoạn 2021-2023 là 27.066.000 đồng, kinh phí quyết toán: 27.066.000 đồng.

Qua thanh tra nhận thấy:

Trong tổng số chi quyết toán kinh phí sự nghiệp giáo dục nghề nghiệp trình độ sơ cấp cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ giai đoạn 2021-2023 theo báo cáo của đơn vị là 43.644.061.000 đồng (năm 2021 là 5.076.105.000 đồng; năm 2022 là 15.621.137.000 đồng và năm 2023 là 22.946.819.000 đồng) gồm các nội dung: Chi thanh toán hợp đồng đào tạo (học phí, luyện tập thực hành, lệ phí sát hạch) là 37.891.501.000 đồng, hỗ trợ tiền ăn là 5.475.960.000 đồng, hỗ trợ tiền đi lại là 276.600.000 đồng.

Sở LĐTBXH chi chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ cơ bản đúng theo đối tượng quy định tại Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm và Thông tư số 43/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho các đối tượng quy định tại Điều 14 Nghị định số 61/2015/NĐ-CP, chi hợp đồng đào tạo, tiền ăn, tiền nghỉ theo chế độ quy định; đối với chi hỗ trợ đào tạo nghề cho thanh niên ngoài tỉnh (264 thanh niên) đã được cấp chứng chỉ tốt nghiệp năm 2020 và năm 2021, đơn vị đã thanh toán dứt điểm từ dự toán được giao bổ sung năm 2023 theo đúng chủ trương của UBND tỉnh tại Thông báo số 241/TB-VPUBND ngày 05/7/2023. Tuy nhiên, việc chi hỗ trợ đào tạo nghề còn hạn chế thiếu sót cụ thể như sau:

- Đơn vị chưa xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật làm cơ sở xây dựng định mức chi phí đào tạo nghề trình độ sơ cấp là chưa đúng quy định tại điểm b khoản 5 Điều 3 Thông tư số 43/2016/TT-BLĐTBXH và chưa thực hiện cơ chế đặt hàng đào tạo nghề trình độ sơ cấp theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính.

Theo giải trình của đơn vị tại công văn số 4137/SLĐTBXH – KHTC ngày 15/11/2024:

Thông tư số 07/2020/TT-BLĐTBXH của Bộ LĐTBXH quy định về xây dựng, thẩm định, ban hành định mức KTKT đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp có hiệu lực từ ngày 01/10/2021. Trước đó, Bộ LĐTBXH chưa có văn bản hướng dẫn cho nội dung này.

Sau khi nghiên cứu quy định tại Thông tư số 07/2020/TT-BLĐTBXH, Sở LĐTBXH đã khẩn trương tổ chức, triển khai xây dựng định mức KTKT đào tạo một số nghề trình độ sơ cấp, dưới 03 tháng. Trong đó, có nghề lái xe ô tô hạng B2, hạng C. Tuy nhiên, quá trình xây dựng và ban hành định mức KTKT khá chậm do một số nguyên nhân khách quan như: quy trình xây dựng định mức KTKT qua nhiều bước, thời gian thực hiện kéo dài; vướng mắc, khó khăn trong việc xác định các tính mức tiêu hao của các tiêu chí theo quy định, phải thực hiện thẩm định nhiều lần; trình tự ban hành Quyết định của UBND tỉnh theo trình tự ban hành văn bản quy phạm pháp luật qua nhiều bước, thời gian kéo dài.

Đến ngày 01/8/2024, UBND tỉnh có Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND ban hành định mức KTKT đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang. Hiện nay, Sở

LĐTBXH đang khẩn trương xây dựng đơn giá trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật ban hành để thực hiện đặt hàng đào tạo.

Ý kiến của Đoàn thanh tra: Việc tham mưu xây dựng định mức KTKT đào tạo nghề trình độ sơ cấp của Sở LĐTBXH còn chậm; trên cơ sở Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND ngày 01/8/2024 của UBND tỉnh ban hành định mức KTKT đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang, đề nghị Sở LĐTBXH khẩn trương xây dựng định mức chi phí đào tạo nghề và tổ chức thực hiện đúng quy định.

- Hợp đồng đào tạo nghề với các cơ sở GDNN chưa thể hiện nội dung tạm ứng hợp đồng theo quy định tại mục 2.3, thanh lý hợp đồng đào tạo theo quy định tại mục 2.4 tại Công văn số 1433/ UBND-KGVX ngày 17/8/2017 của UBND tỉnh về việc thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện.

Theo giải trình của đơn vị tại công văn số 4137/SLĐTBXH – KHTC ngày 15/11/2024 về tạm ứng hợp đồng đào tạo:

Hàng năm, Sở LĐTBXH có xây dựng dự toán kinh phí năm tiếp theo để thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ. Tuy nhiên, ngân sách tỉnh còn nhiều khó khăn, Sở Tài chính chưa thể cân đối nên chưa tham mưu UBND tỉnh giao dự toán nội dung này ngay từ đầu năm cho Sở LĐTBXH. Căn cứ vào kết quả thực tế hàng năm, Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh bổ sung kinh phí để chi trả chính sách. Thời gian bổ sung kinh phí thường rơi vào thời điểm cuối năm tài chính. Sở LĐTBXH không chủ động nguồn kinh phí để thực hiện tạm ứng 50% giá trị hợp đồng. Do đó, trong hợp đồng không thể hiện điều khoản tạm ứng.

Ý kiến của Đoàn Thanh tra: Đề nghị trong thời gian tới, đơn vị lập hợp đồng đào tạo nghề đảm bảo các nội dung và thực hiện hợp đồng đúng quy định tại Công văn số 1433/UBND-KGVX ngày 17/8/2017 của UBND tỉnh.

- Chi hỗ trợ đào tạo nghề cho 01 đối tượng là bộ đội phục viên không đúng quy định tại Nghị định số 61/2015/NĐ-CP, số tiền 9.980.000 đồng.

- Kiểm tra xác suất chi hỗ trợ tiền xe cho thanh niên, có một số trường hợp thanh toán cho thanh niên có nơi cư trú cách xa địa điểm đào tạo dưới 15 km (tính từ trụ sở UBND cấp xã đến các trung tâm), không đúng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 7 Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính, số tiền 11.600.000 đồng gồm Trung tâm GDNN sát hạch lái xe Đồng Bằng 10.400.000 đồng, Trung tâm GDNN lái xe Long Xuyên 1.200.000 đồng (Trung tâm GDNN Giao thông vận tải không phát sinh chi hỗ trợ tiền đi lại cho thanh niên, theo giải trình của Trung tâm, đơn vị có tổ chức đưa rước thanh niên tại tất cả các địa bàn huyện, thị thành trong tỉnh đến các cơ sở liên kết đào tạo dạy lái xe với Trung tâm)

- Các trung tâm GDNN báo cáo quyết toán với Sở LĐTBXH đã sử dụng hết kinh phí, tuy nhiên thực tế chưa chi trả hết cho thanh niên, còn tồn tại các trung tâm

là 640.368.800 đồng gồm Trung tâm GDNN lái xe Long Xuyên là 100.515.000 đồng, Trung tâm GDNN sát hạch lái xe Đồng bằng là 178.973.800 đồng, Trung tâm GDNN Giao thông vận tải 360.880.000 đồng.

- Các Trung tâm thu học phí của thanh niên cao hơn mức học phí theo quy định của Tỉnh, khoản chênh lệch học phí trừ vào chế độ thanh niên được lãnh số tiền 808.365.000 đồng gồm Trung tâm GDNN sát hạch lái xe Đồng bằng 804.060.000 đồng, Trung tâm GDNN lái xe Long Xuyên: 4.305.000 đồng; trừ vào chế độ của thanh niên được lãnh chênh lệch học phí học ngày thứ bảy, chủ nhật so với học ngày thứ hai – thứ sáu tại Trung tâm GDNN sát hạch lái xe Đồng bằng số tiền 80.100.000 đồng.

Theo giải trình của đơn vị tại công văn số 4137/SLĐTBXH – KHTC ngày 15/11/2024 về thu học phí cao hơn quy định của tỉnh...

Căn cứ Thông tư liên tịch số 72/2011/TTLT-BTC-BGTVT ngày 27/5/2011 của Bộ Tài Chính, Bộ Giao Thông - Vận Tải hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đào tạo lái xe cơ giới đường bộ, các cơ sở đào tạo lái xe xây dựng và quyết định mức thu học phí cụ thể đối với từng hạng giấy phép lái xe phù hợp với tình hình thực tế.

Cơ sở đào tạo lái xe giảng dạy theo chương trình đào tạo do Bộ Giao Thông - Vận Tải quy định. Để đảm bảo giảng dạy đúng và đủ chương trình theo quy định, cơ sở đào tạo lái xe phải đảm đầu tư nhiều trang thiết bị phục vụ cho việc dạy và học như: máy vi tính có cấu hình mạnh phục vụ việc học trên phần mềm mô phỏng; hệ thống Cabin điện tử phục vụ cho người học lái xe xử lý tình huống khi tham gia giao thông; gắn thiết bị DAT và camera giám sát hành trình trên xe dạy lái; máy chủ truyền dữ liệu DAT đảm bảo cho người học đạt 810km và 825km tương ứng với hạng B và C. Bên cạnh đó, giá nhiên liệu (xăng, dầu) thường xuyên biến động với chiều hướng tăng nhiều hơn giảm; chương trình đào tạo tăng thời lượng thực hành lái xe trong hình và ban đêm. Do đó, chi phí phục vụ cho công tác giảng dạy tăng.

Ngày 02/6/2022, các cơ sở đào tạo lái xe trên địa bàn tỉnh và Sở Giao thông - Vận tải đã tổ chức cuộc họp thống nhất mức thu học phí các hạng lái xe ô tô từ ngày 15/6/2022, cụ thể: hạng B là 13.500.000 đồng/người/khóa học, hạng C là 15.800.000 đồng/người/khóa học. Chênh lệch giữa mức thu học phí của cơ sở GDNN từ ngày 02/6/2022 và mức hỗ trợ hiện hành do UBND tỉnh quy định, cụ thể: hạng B2 từ 4.500.000 đến 5.100.000 đồng; hạng C từ 3.800.000 đồng đến 4.500.000 đồng.

Trung tâm GDNN Sát hạch lái xe Đồng Bằng có thông báo cụ thể với học viên về chênh lệch giữa mức thu học phí và mức học phí được hỗ trợ, đồng thời thỏa thuận thống nhất học viên sẽ chi trả thêm phần chênh lệch trên cho trung tâm để đảm bảo chi phí đào tạo, hoạt động của trung tâm. Tuy nhiên, để thuận tiện trong quá trình thực hiện, trung tâm khấu trừ chênh lệch mức thu học phí vào số tiền hỗ trợ tiền ăn, đi lại cho học viên...

Ý kiến của Đoàn thanh tra:

Kinh phí chi hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp dạy lái xe hạng B2, C cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ là đối tượng được nhà nước hỗ trợ kinh phí để học nghề, kinh phí hỗ trợ sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước cấp, thực hiện đúng quy định Luật ngân sách nhà nước về chế độ tiêu chuẩn định mức do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Đối với mức chi phí đào tạo nghề cho đối tượng thanh niên hoàn thành nghĩa vụ thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 3 Thông tư Liên tịch số 43/2016/TT-BLĐTBXH quy định, Sở LĐTBXH chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị trình UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật làm cơ sở xây dựng định mức chi phí đào tạo cho từng nghề trình độ sơ cấp theo danh mục nghề phù hợp với chương trình, thời gian đào tạo thực tế và đặc thù của vùng địa phương để các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho thanh niên. Do đó mức chi phí đào tạo nghề cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ của các cơ sở dạy nghề trên địa bàn tỉnh phải được xây dựng trên cơ sở quy định của UBND tỉnh về định mức kinh tế kỹ thuật. Do đó giải trình của Sở LĐTBXH căn cứ theo Thông tư Liên tịch số 72/2011/TTLT-BTC-BGTVT ngày 27/5/2011 của Bộ Tài Chính, Bộ Giao Thông - Vận Tải hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đào tạo lái xe cơ giới đường bộ, các cơ sở đào tạo lái xe xây dựng và quyết định mức thu học phí cụ thể đối với từng hạng giấy phép lái xe phù hợp với tình hình thực tế để làm cơ sở để tăng thu học phí cho đối tượng thanh niên hoàn thành nghĩa vụ là không có sở pháp lý và không đúng quy định tại Thông tư số 43/2016/TT-BLĐTBXH, Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính và chủ trương của UBND tỉnh tại Công văn số 2376/VPUBND-KGVX như đã nêu tại mục 2.1.3.

Mặt khác, các Trung tâm GDNN lập báo cáo quyết toán học phí với Sở Lao động Thương binh và Xã hội lại theo mức thu quy định của UBND tỉnh, tuy nhiên hóa đơn thu học phí của thanh niên làm chứng từ quyết toán với Sở LĐTBXH ghi theo mức thu tăng lên của Trung tâm GDNN, không đúng quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật kế toán, quy định “Chứng từ kế toán phải được lập rõ ràng, đầy đủ, chính xác, dễ kiểm tra kiểm soát và đối chiếu các nội dung theo quy định tại Điều 16 của Luật Kế toán”; báo cáo quyết toán hoàn trả lại cho thanh niên tiền ôn luyện thực hành, lệ phí sát hạch, hỗ trợ tiền ăn, tiền xe thực chất là bù lại chênh lệch học phí là không rõ ràng minh bạch.

3. Thanh tra Quy trình tổ chức thực hiện quyết toán đào tạo nghề theo quy định Thông tư số 43/2016/TT-BLĐ và việc lập dự toán kinh phí đào tạo nghề của các cơ sở GDNN

Hàng năm, các cơ sở GDNN có lập dự toán kinh phí đào tạo nghề theo quy định. Đơn vị thực hiện quy trình quyết toán kinh phí đào tạo nghề cơ bản theo quy định, tuy nhiên còn hạn chế như sau:

- Các cơ sở GDNN chưa lập báo cáo quyết toán kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề qua thẻ.

- Một số hồ sơ quyết toán của các Trung tâm GDNN chưa đảm bảo quy định như quyết định mở lớp, quyết định tốt nghiệp không phải là bản gốc; thẻ học nghề ghi thời gian đào tạo không khớp với thời gian trong quyết định mở lớp; giấy chứng nhận tự tạo việc làm trước ngày cấp giấy phép lái xe, trước ngày ghi trên chứng chỉ sơ cấp; giấy cam kết chưa được hỗ trợ đào tạo nghề sau ngày quyết định mở lớp

- Biên bản rút sất hạch không có chủ tịch hội đồng ký là chưa đảm bảo đầy đủ các nội dung theo biểu mẫu quy định.

4. Thanh tra chấp hành chế độ kế toán

Sở LĐTBXH thực hiện chế độ kế toán HCSN ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính, thực hiện trên phần mềm MISA về kế toán HCSN để quản lý theo dõi nguồn kinh phí sự nghiệp giáo dục nghề nghiệp trình độ sơ cấp nghề cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ. Qua thanh tra nhận thấy đơn vị mở sổ sách kế toán theo quy định, tuy nhiên còn hạn chế về chấp hành chế độ kế toán như sau:

- Về chứng từ kế toán: Chứng từ quyết toán thu học phí dịch vụ đào tạo nghề là biên lai thu tiền (chứng từ thu học phí của Trường Cao Đẳng nghề); thanh toán hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại chưa đúng mẫu quy định tại Phụ lục số 02 Thông tư số 43/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, không có bảng chấm công ngày học thực tế của học viên để làm cơ sở chi hỗ trợ tiền ăn; Thanh niên đã ký nhận nhận tiền các chế độ được lãnh, nhưng thực tế chưa chi trả kịp thời cho thanh niên.

- Chứng từ quyết toán thu học phí đối với các lớp dạy nghề mở từ tháng 6 năm 2022 theo mức thu học phí tăng lên của các cơ sở GDNN, tuy nhiên số liệu báo cáo quyết toán mức thu học phí theo quy định của UBND tỉnh là không phù hợp giữa chứng từ và sổ quyết toán thực tế, cho thấy chứng từ không rõ ràng, chính xác, không đúng quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 174/2016/NĐ-CP.

Phần III

KẾT LUẬN THANH TRA

Qua thanh tra công tác quản lý, sử dụng kinh phí đối với chính sách hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an giai đoạn 2021 - 2023 tại Sở LĐTBXH. Kết luận thanh tra như sau:

- Thực hiện chức năng nhiệm vụ được giao, hàng năm Sở LĐTBXH phối hợp với các cơ sở dạy nghề trong tỉnh tổ chức thực hiện đào tạo nghề trình độ sơ cấp cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ theo quy định tại Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ và Thông tư số 43/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho các đối tượng quy định tại Điều 14 Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015. Sở LĐTBXH đã phối hợp với Trường Cao đẳng nghề An Giang dạy nghề sửa điện lạnh, xe gắn máy; phối hợp với các Trung tâm

GDNN dạy lái xe ô tô hạng B2, hạng C cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ (trong tỉnh và ngoài tỉnh) đã góp phần tạo việc làm cho thanh niên, ổn định cuộc sống sau khi hoàn thành nghĩa vụ.

- Sở LĐTBXH lập dự toán chi chính sách đào tạo nghề cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ theo quy định; giao dự toán đúng với quyết định giao dự toán của UBND tỉnh về tổng mức và chi tiết; chi đào tạo nghề cơ bản theo đúng đối tượng quy định, trong đó chi đào tạo cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ ngoài tỉnh đã tốt nghiệp năm 2020, 2021 đã thanh toán dứt điểm từ nguồn kinh phí được giao bổ sung trong năm 2023 theo đúng chủ trương của UBND tỉnh; thực hiện mức chi phí đào tạo nghề (bao gồm học phí, tiền luyện tập thực hành, lệ phí sát hạch), hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại cơ bản theo chế độ quy định và thực hiện chế độ báo cáo tài chính, quyết toán theo quy định của Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính.

- Đối với Cơ sở GDNN đã lập dự toán chi đào tạo nghề trình độ sơ cấp cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ và lập hồ sơ quyết toán quy trình đào tạo nghề cơ bản theo quy định.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được vẫn còn hạn chế như:

1. Về công tác lập dự toán:

Sở LĐTBXH chưa thuyết minh cơ sở tính toán chi chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ.

2. Về chấp hành chế độ chính sách chi kinh phí đào tạo nghề sơ cấp cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ giai đoạn năm 2021-2023:

- Công tác kiểm tra quyết toán chưa chặt chẽ, chưa đảm bảo quy định; chưa xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật làm cơ sở xây dựng định mức chi phí đào tạo nghề trình độ sơ cấp; chưa thực hiện cơ chế đặt hàng phí đào tạo nghề trình độ sơ cấp theo quy định; không kiểm tra giám sát việc chi hỗ trợ đào tạo nghề cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ tại các cơ sở GDNN, chưa quy định nội dung tạm ứng trong hợp đồng đào tạo nghề; không hợp đồng với Sở Giao thông Vận tải để thu lệ phí sát hạch; chưa thực hiện chứng từ quyết toán thu chi phí đào tạo nghề trên cơ sở hợp đồng đào tạo với các CSGDNN; chưa hướng dẫn các cơ sở GDNN thực hiện viết hóa đơn thu học phí đào tạo và sử dụng chứng từ thu đúng quy định; thu học phí theo mức thu của các trung tâm GDNN nhưng quyết toán thực tế bằng mức thu học phí theo quy định của UBND tỉnh là không phù hợp giữa chứng từ và số quyết toán thực tế.

- Đối với cơ sở GDNN:

+ Chưa lập quyết toán kinh phí đào tạo nghề; các trung tâm GDNN báo cáo quyết toán với Sở LĐTBXH đã sử dụng hết kinh phí, tuy nhiên thực tế chưa chi trả hết cho thanh niên còn tồn tại các trung tâm GDNN là 640.368.800 đồng gồm Trung tâm GDNN lái xe Long Xuyên là 100.515.000 đồng, Trung tâm GDNN sát hạch lái xe Đồng bằng là 178.973.800 đồng, Trung tâm GDNN Giao thông vận tải 360.880.000 đồng.

+ Thu tiền luyện tập thực hành, lệ phí sát hạch của thanh niên là không đúng quy định vì đây là đối tượng được hỗ trợ toàn bộ chi phí trong thời gian học nghề; ký hợp đồng thu học phí của thanh niên cao hơn quy định của UBND tỉnh (Trung tâm GDNN Sát hạch lái xe Đồng Bằng, Trung tâm GDNN Lái xe Long Xuyên), khoản chênh lệch mức thu học phí giữa ngày thường và ngày thứ bảy, chủ nhật (Trung tâm GDNN Sát hạch lái xe Đồng Bằng) và các khoản chênh lệch này trừ vào tiền chế độ của thanh niên được lãnh là không đúng quy định số tiền 888.465.000 đồng: Trung tâm GDNN Sát hạch lái xe Đồng Bằng: 884.106.000; Trung tâm GDNN Lái xe Long Xuyên: 4.305.000 đồng.

- Thu học phí cao hơn quy định của UBND tỉnh, thanh niên phải đóng thêm tiền, tuy nhiên thẻ học nghề chưa hết giá trị 12 tháng lương cơ sở là bất cập và không đúng quy định (Trường Cao đẳng nghề An Giang);

- Thanh toán tiền hỗ trợ đi lại cho một số thanh niên có nơi cư trú cách xa địa điểm đào tạo dưới 15 km (tính từ trụ sở UBND cấp xã) chưa đúng quy định số tiền 11.600.000 đồng

- Chi đào tạo nghề cho 01 đối tượng là bộ đội phục viên không đúng đối tượng (Trung tâm GDNN Sát hạch lái xe Đồng Bằng): 9.980.000 đồng

3. Quy trình tổ chức thực hiện quyết toán đào tạo nghề theo quy định Thông tư số 43/2016/TT-BLĐ:

Một số hồ sơ quyết toán chi hỗ trợ đào tạo nghề chưa đúng quy định theo Thông tư số 43/2016/TT-BLĐ; chưa chi trả kịp thời chế độ cho thanh niên, tuy nhiên đã lập quyết toán sử dụng kinh phí hết với Sở LĐTBXH.

4. Thanh tra chấp hành chế độ kế toán:

Về chứng từ kế toán: Sử dụng chứng từ thu học phí (Trường Cao đẳng nghề) chưa đúng quy định, mẫu hỗ trợ tiền ăn chưa đúng quy định; số liệu quyết toán học phí theo quy định của UBND tỉnh, tuy nhiên chứng từ thu học phí theo mức thu học phí tăng của đơn vị (từ tháng 6/2022) không phù hợp giữa chứng từ và số quyết toán thực tế, không đúng quy định khoản 1 Điều 5 Nghị định số 174/2016/NĐ-CP; không có bảng chấm công làm cơ sở chi hỗ trợ tiền ăn; thanh niên đã ký nhận lãnh tiền các chế độ, tuy nhiên thực tế chưa chi trả kịp thời cho thanh niên.

Thỏa thuận thu học phí với thanh niên theo mức thu học phí của cơ sở GDNN khi UBND tỉnh chưa ban hành định mức kinh tế kỹ thuật chi đào tạo nghề trình độ sơ cấp và chưa được UBND tỉnh thống nhất tăng thu học phí đã trừ các chế độ của thanh niên được lãnh (các trung tâm GDNN), cho thấy các cơ sở GDNN thực hiện công khai chi hỗ trợ đào tạo, hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại chưa rõ ràng, minh bạch và đúng quy định.

Các hạn chế sai sót nêu trên thuộc trách nhiệm của Sở Lao động Thương binh và Xã hội, phòng Kế hoạch – Tài chính, phòng Giáo dục nghề nghiệp và các cá nhân có liên quan.

Phần IV

KIẾN NGHỊ XỬ LÝ

1. Kiến nghị về xử lý tài chính số tiền 1.550.413.800 đồng (kèm biểu số 02/KL-TTr), gồm:

- Các chế độ tiếp tục chi trả cho thanh niên, số còn lại phải nộp ngân sách (số kinh phí còn lại sau khi chi trả) theo quy định: 1.528.833.800 đồng.

+ Số tiền chưa chi trả theo chế độ quy định cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ: 640.368.800 đồng.

+ Số hoàn trả lại cho thanh niên chế độ được lãnh theo quy định mà Trung tâm GDNN lái xe Long Xuyên và Trung tâm GDNN lái xe Đồng bằng đã trừ vào chênh lệch học phí theo hợp đồng ký kết với thanh niên: 888.465.000 đồng.

- Chấn chỉnh rút kinh nghiệm:

+ Chi hỗ trợ nghề cho bộ đội xuất ngũ không đúng đối tượng quy định 9.980.000 đồng (Trung tâm GDNN sát hạch lái xe Đồng bằng), tuy nhiên do đối tượng cũng là quân nhân tham gia quân đội nên đề nghị đơn vị rút kinh nghiệm.

+ Chi hỗ trợ tiền xe cho thanh niên có khoảng cách từ nơi ở đến địa điểm đào tạo dưới 15 km là 11.600.000 đồng (do chưa có cơ sở xác định từ nơi ở của thanh niên, chỉ xác định được khoảng cách từ trụ sở của UBND cấp xã đến các trung tâm GDNN)

2. Kiến nghị điều chỉnh sổ kế toán, báo cáo tài chính:

Thực hiện điều chỉnh sổ kế toán và Báo cáo tài chính theo số liệu Thanh tra đã xác định tại Biên bản và Kết luận thanh tra.

3. Kiến nghị chấn chỉnh công tác quản lý, sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ

3.1. Đối với Sở Lao động Thương binh và Xã hội

- Chấn chỉnh, rút kinh nghiệm trong công tác lập dự toán, đề nghị thực hiện thuyết minh cơ sở tính toán đối với chi chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ theo quy định;

- Thực hiện xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật làm cơ sở xây dựng định mức chi phí đào tạo nghề trình độ sơ cấp theo quy định còn chậm, tuy nhiên đến năm 2024 đã trình UBND tỉnh ban hành định mức kinh tế kỹ thuật, đề nghị đơn vị khẩn trương xây dựng định mức hỗ trợ chi phí đào tạo nghề trong năm 2024 làm cơ sở thực hiện, thực hiện phương thức đặt hàng dịch vụ đào tạo nghề trình độ sơ cấp cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ theo đúng quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ;

- Xem xét hồ sơ quyết toán đào tạo nghề tại các cơ sở GDNN chặt chẽ đúng quy định và phối hợp với cơ quan tài chính hướng dẫn các cơ sở GDNN thực hiện lập quyết toán kinh phí đào tạo nghề, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám

sát tình hình thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho thanh niên theo quy định Thông tư số 43/2016/TT-BLĐTBXH;

- Lập hợp đồng đào tạo nghề thể hiện nội dung tạm ứng, thanh lý trong hợp đồng và chứng từ quyết toán thu học phí đào tạo nghề do cơ sở GDNN lập cho Sở LĐTBXH đúng tính chất hợp đồng đã ký kết theo hướng dẫn tại Công văn số 1433/UBND-KGVX của UBND tỉnh;

- Thực hiện việc hợp đồng với Sở Giao thông Vận tải về thu lệ phí sát hạch;

- Thực hiện theo dõi, kiểm tra, báo cáo kết quả thực hiện đối với nội dung chưa chi trả và các khoản được hưởng theo chế độ của học viên đã trừ theo hợp đồng với thanh niên hoàn thành nghĩa vụ của các Trung tâm GDNN (đến hết thời hạn 45 ngày kể từ ngày công khai kết luận thanh tra, số chưa chi trả còn lại thanh niên không đến nhận sẽ nộp vào ngân sách, mọi phát sinh về sau sẽ không được xem xét, xử lý);

- Hướng dẫn và kiểm tra các cơ sở GDNN thực hiện đầy đủ các kiến nghị theo Kết luận thanh tra;

- Kiểm điểm rút kinh nghiệm đối với tập thể Phòng Kế hoạch - Tài chính, Phòng GDNN và các cá nhân có liên quan đến công tác quản lý, sử dụng kinh phí đào tạo nghề của các cơ sở GDNN dẫn đến vi phạm nêu trên.

3.2. Đối với Trung tâm GDNN Giao thông vận tải

- Thực hiện lập quyết toán kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề theo quy định;

- Tiếp tục thực hiện chi trả đối với khoản chưa chi trả cho học viên được hưởng theo chế độ số tiền 360.880.000 đồng (đến hết thời hạn 45 ngày kể từ ngày công khai kết luận thanh tra, số chưa chi trả còn lại thanh niên không đến nhận sẽ nộp vào ngân sách, mọi phát sinh về sau sẽ không được xem xét, xử lý);

- Chấn chỉnh, rút kinh nghiệm việc chưa chi trả kịp thời cho học viên được hưởng theo chế độ, tuy nhiên đã lập báo cáo quyết toán sử dụng hết kinh phí với Sở LĐTBXH

- Chấn chỉnh, rút kinh nghiệm và chấm dứt việc thu tiền luyện tập thực hành, phí sát hạch của học viên không đúng quy định do thanh niên hoàn thành nghĩa vụ là đối tượng được nhân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí;

- Công khai minh bạch nội dung chi hỗ trợ đào tạo nghề và các chế độ chính sách cho thanh niên đúng quy định;

- Lập hồ sơ quyết toán đào tạo nghề theo đúng quy định.

3.3. Đối với Trung tâm GDNN Lái xe Long Xuyên

- Thực hiện lập quyết toán kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề theo quy định.

- Tiếp tục thực hiện chi trả đối với khoản chưa chi trả cho thanh niên được hưởng theo chế độ 100.515.000 đồng và thanh niên Đinh Phước Thọ 4.305.000 đồng (đến hết thời hạn 45 ngày kể từ ngày công khai kết luận thanh tra, số chưa chi

trả còn lại thanh niên không đến nhận sẽ nộp vào ngân sách, mọi phát sinh về sau sẽ không được xem xét, xử lý)

- Chấn chỉnh, rút kinh nghiệm việc chưa chi trả kịp thời cho thanh niên được hưởng theo chế độ, tuy nhiên đã lập báo cáo quyết toán sử dụng hết kinh phí với Sở LĐTBXH;

- Chấn chỉnh, rút kinh nghiệm và chấm dứt việc thu tiền luyện tập thực hành, phí sát hạch của học viên không đúng quy định do thanh niên hoàn thành nghĩa vụ là đối tượng được nhân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí.

- Chấn chỉnh, rút kinh nghiệm và chấm dứt ký hợp đồng thu học phí của học viên cao hơn mức thu quy định của UBND tỉnh

- Công khai minh bạch nội dung chi hỗ trợ đào tạo nghề và các chế độ chính sách cho thanh niên đúng quy định;

- Rút kinh nghiệm việc kiểm tra hồ sơ và thanh toán tiền hỗ trợ đi lại cho học viên có nơi cư trú cách xa địa điểm đào tạo dưới 15 km chưa đúng quy định;

- Lập hồ sơ quyết toán chi hỗ trợ đào tạo nghề theo đúng quy định.

3.4. Đối với Trung tâm GDNV Sát hạch lái xe Đồng Bằng

- Thực hiện lập quyết toán kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề theo quy định;

- Tiếp tục thực hiện chi trả đối với khoản chưa chi trả cho học viên được hưởng theo chế độ số tiền 178.973.800 đồng và thực hiện chi trả đối với khoản được hưởng theo chế độ của học viên đã trừ theo hợp đồng ký kết với học viên số tiền 884.160.000 đồng (đến hết thời hạn 45 ngày kể từ ngày công khai kết luận thanh tra, số chưa chi trả còn lại thanh niên không đến nhận sẽ nộp vào ngân sách, mọi phát sinh về sau sẽ không được xem xét xử lý);

- Chấn chỉnh, rút kinh nghiệm việc chưa chi trả kịp thời cho học viên được hưởng theo chế độ, tuy nhiên đã lập quyết toán sử dụng hết kinh phí với Sở LĐTBXH;

- Chấn chỉnh, rút kinh nghiệm và chấm dứt việc ký hợp đồng thu học phí của học viên cao hơn quy định của UBND tỉnh;

- Chấn chỉnh, rút kinh nghiệm và chấm dứt trong việc thu tiền luyện tập thực hành, phí sát hạch của học viên không đúng quy định do thanh niên hoàn thành nghĩa vụ là đối tượng được nhân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí.

- Công khai minh bạch nội dung chi hỗ trợ đào tạo nghề và các chế độ chính sách cho thanh niên đúng quy định;

- Rút kinh nghiệm việc kiểm tra hồ sơ và thanh toán tiền hỗ trợ đi lại cho học viên có nơi cư trú cách địa điểm đào tạo dưới 15 km chưa đúng quy định;

- Rút kinh nghiệm trong việc chi đào tạo nghề cho 01 đối tượng là bộ đội phục viên không đúng đối tượng;

- Lập đầy đủ hồ sơ quyết toán chi hỗ trợ đào tạo nghề theo đúng quy định.

3.5. Đối với Trường Cao đẳng nghề An Giang

- Thực hiện lập quyết toán kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề theo quy định;
- Công khai minh bạch nội dung chi hỗ trợ đào tạo nghề và các chế độ chính sách cho thanh niên đúng quy định;
- Chân chính, rút kinh nghiệm trong việc sử dụng hóa đơn, chứng từ để thu học phí đào tạo nghề không đúng quy định.
- Nghiêm túc rút kinh nghiệm và chấm dứt việc thu học phí cao hơn mức hỗ trợ theo quy định của UBND tỉnh.

Trên đây là Kết luận thanh tra công tác quản lý, sử dụng kinh phí đối với chính sách hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021 - 2023 tại SLĐTBXH. Đề nghị Sở LĐTBXH và các cơ sở GDNN tổ chức thực hiện Kết luận thanh tra như sau:

- Niêm yết công khai Kết luận thanh tra tại trụ sở làm việc ít nhất 15 ngày liên tục.
- Tổ chức thực hiện các nội dung theo quy định tại Điều 104 Luật Thanh tra năm 2022.
- Báo cáo kết quả thực hiện kết luận thanh tra về Thanh tra Sở Tài chính trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày công khai kết luận./.

Nơi nhận :

- Thanh tra tỉnh;
- Sở LĐTBXH;
- Trường Cao đẳng nghề AG;
- Trung tâm GDNN GTVT;
- Trung tâm GDNN LX Long Xuyên;
- Trung tâm GDNN SHLX Đồng Bằng;
- Ban Giám đốc Sở Tài chính;
- Phòng HCSN;
- Công TTĐT Sở Tài chính;
- Chánh Thanh tra;
- Đoàn Thanh tra;
- Lưu: VT, TTr.



Nguyễn Việt Liên

**SỐ LIỆU THANH TRA KINH PHÍ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐÀO TẠO NGHỀ GIAI
ĐOẠN 2021- 2023 TẠI SỞ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

(Kèm theo Kết luận thanh tra số 14/KL-TTr ngày 22/11/2024 của Chánh thanh tra Sở Tài chính)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số thanh tra	Chênh lệch
A	I	2	3=2-I
I. Nguồn kinh phí không thường xuyên (Năm 2021)			
1. Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	426.035.000	426.035.000	0
2. Dự toán được giao trong năm (bổ sung)	7.969.210.000	7.969.210.000	0
3. Kinh phí được sử dụng trong năm	8.395.245.000	8.395.245.000	0
4. Kinh phí thực chi đề nghị quyết toán	5.076.105.000	5.007.926.300	-68.178.700
5. Kinh phí giảm trong năm (dự toán bị hủy)	32.215.000	32.215.000	0
6. Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau	3.286.925.000	3.355.103.700	68.178.700
7. Kinh phí chênh lệch phải xử lý	0	68.178.700	68.178.700
II. Nguồn kinh phí không thường xuyên (Năm 2022)			
1. Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	3.286.925.000	3.355.103.700	68.178.700
2. Dự toán được giao trong năm (bổ sung)	15.922.315.000	15.922.315.000	0
3. Kinh phí được sử dụng trong năm	19.209.240.000	19.277.418.700	68.178.700
4. Kinh phí thực chi đề nghị quyết toán	15.621.137.000	15.258.714.600	-362.422.400
5. Kinh phí giảm trong năm (dự toán bị hủy)	4.075.000	4.075.000	0
6. Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau	3.584.028.000	4.014.629.100	430.601.100
7. Kinh phí chênh lệch phải xử lý	0	430.601.100	430.601.100
III. Nguồn kinh phí không thường xuyên (Năm 2023)			
1. Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	3.584.028.000	4.014.629.100	430.601.100
2. Dự toán được giao trong năm (bổ sung)	25.127.924.000	25.127.924.000	0
3. Kinh phí được sử dụng trong năm	28.711.952.000	29.142.553.100	430.601.100
4. Kinh phí thực chi đề nghị quyết toán	22.946.819.000	21.827.006.300	-1.119.812.700
5. Kinh phí giảm trong năm (dự toán bị hủy)	30.238.000	30.238.000	0
6. Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau	5.734.895.000	7.285.308.800	1.550.413.800
7. Kinh phí chênh lệch phải xử lý	0	1.550.413.800	1.550.413.800
IV. Nguồn kinh phí không thường xuyên (Giai đoạn năm 2021 -2023)			
1. Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	426.035.000	426.035.000	0
2. Dự toán được giao trong năm (bổ sung)	49.019.449.000	49.019.449.000	0
3. Kinh phí được sử dụng trong năm	49.445.484.000	49.445.484.000	0
4. Kinh phí thực chi đề nghị quyết toán	43.644.061.000	42.093.647.200	-1.550.413.800
5. Kinh phí giảm trong năm (dự toán bị hủy)	66.528.000	66.528.000	0
6. Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau	5.734.895.000	7.285.308.800	1.550.413.800
7. Kinh phí chênh lệch phải xử lý	0	1.550.413.800	1.550.413.800

**DANH SÁCH THANH NIÊN HOÀN THÀNH NGHĨA VỤ
CHƯA NHẬN TIỀN CHI TRẢ THEO CHẾ ĐỘ QUY ĐỊNH GIAI ĐOẠN 2021-2023
TẠI TRUNG TÂM GDNN SÁT HẠCH LÁI XE ĐỒNG BẰNG**

(Kèm theo Kết luận thanh tra số 14/KL-TTr ngày 22/11/2024 của Chánh thanh tra Sở Tài chính)

Đơn vị tính: đồng

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Khóa Học	Số tiền
A	B	C	D	E
	NĂM 2021			48.793.700
1	Phạm Phước Dur	20/08/1995	B2 - K233	1.380.000
2	Thạch Cẩm Hòa	20/01/1999	B2 - K234	2.146.000
3	Phạm Thành Lộc	29/12/1999	B2 - K234	2.366.000
4	Võ Minh Triều	26/09/1997	C - K156	280.000
5	Huỳnh Văn Còn	31/03/1999	C - K156	284.000
6	Lâm Trung Khánh	14/04/1998	C - K157	279.300
7	Trịnh Hoàng Bảo	07/05/1998	C - K157	284.000
8	Dương Thái Dương	28/10/1988	C - K157	284.000
9	Võ Văn Hào	09/06/1998	C - K158	284.000
10	Dương Duy Khánh	09/06/1993	C - K159	284.000
11	Trương Hoàng Kiệt	09/02/1999	C - K160	4.765.000
12	Đồng Văn Nhựt	22/10/1998	C - K160	284.000
13	Phan Thanh Tín	26/01/1998	C - K162	284.000
14	Phan Huỳnh Duy	22/05/1998	C - K164	2.346.000
15	Nguyễn Vũ Thắng	05/06/1999	C - K164	2.145.700
16	Trần văn Quý	10/05/1997	C - K164	2.145.700
17	Huỳnh Hoàng Huy	28/10/1997	C - K164	2.145.700
18	Võ Văn Huy	23/12/1999	C - K164	2.145.700
19	Nguyễn Tuấn Anh	16/08/1995	C - K165	2.145.700
20	Nguyễn Trường An	08/10/1999	C - K165	2.145.700
21	Trần Thanh Nhựt	05/08/1999	C - K166	2.145.700
22	Trần Hữu Lộc	14/08/1998	C - K166	2.145.000
23	Nguyễn Quốc Hào	17/07/1998	C - K166	2.145.700
24	Trần Thanh Tốt	11/12/1997	C - K166	2.145.700
25	Nguyễn Công Minh	01/01/1998	C - K166	2.145.000
26	Nguyễn Nhật Khang	26/09/1998	C - K166	2.145.700
27	Trần Phú Thạnh	24/09/1999	C - K166	2.145.700
28	Nguyễn Thành Thái	19/10/1995	C - K166	2.145.000
29	Vương Cao Trường	24/08/1999	C - K167	284.000
30	Trịnh Thanh Tú	13/03/1999	C - K168	280.000
31	Nguyễn Thanh Hiếu	30/07/1999	C - K169	461.700
32	Phan Ngọc Hà	08/12/1998	C - K169	2.180.000
	NĂM 2022			73.502.400
33	Trần Văn Minh	22/11/2000	B2 - K246	4.039.000
34	Nguyễn Văn Hiền	10/02/2001	B2 - K247	1.580.000
35	Đỗ Minh Phú	23/05/1998	C - K168	4.565.000

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Khóa Học	Số tiền
A	B	C	D	E
36	Dương Phan Nhật Tuấn	12/09/1997	C - K168	4.765.000
37	Chau Lăng Đa	01/01/1997	C - K176	329.000
38	Nguyễn Hoàng Liêm	10/11/1998	C - K176	329.000
39	Chau Rích Thi	08/11/1999	C - K176	329.000
40	Nguyễn Đức Trung	05/06/2000	C - K177	329.000
41	Lê Nhựt Thanh	02/07/1998	C - K177	5.105.000
42	Đường Hoan Tĩnh	15/05/2000	C - K179	329.000
43	Nguyễn Minh Trung	20/06/1999	C - K179	600.000
44	Nguyễn Linh Em	04/06/2000	C - K179	329.000
45	Đoàn Thanh Đình Khang	20/12/2000	C - K180	329.000
46	Trần Ngọc Tính	21/07/2000	C - K180	329.000
47	Trần Thiên Nhân	17/06/2000	C - K181	329.000
48	Lê Thành Châu	19/03/1997	C - K181	1.700.400
49	Nguyễn Tuấn Anh	06/10/2001	B2 - K262	1.380.000
50	Nguyễn Hữu Đức	19/02/2002	B2 - K262	199.600
51	Phạm Trường Vũ	22/12/2001	B2 - K266	259.000
52	Nguyễn Thế Trọng	18/12/1999	C - K184	5.105.000
53	Nguyễn Văn Phú	29/04/1999	C - K184	2.180.000
54	Ngô Văn Tuyền	12/12/1999	C - K184	2.180.000
55	Lâm Văn Quý	01/01/1995	C - K184	329.000
56	Chau Sóc Sane	13/07/1998	C - K185	329.000
57	Chau Kim An	19/04/2000	C - K185	329.000
58	Nguyễn Quốc Phi	15/06/1996	C - K185	329.000
59	Kha Minh Thông	12/07/2000	C - K185	1.910.400
60	Nguyễn Thanh Huy	18/11/1999	C - K186	70.900
61	Nguyễn Văn Quyền	11/07/1997	C - K186	329.000
62	Phan Văn Thâu	23/04/1999	C - K186	329.000
63	Lương Văn Hậu	09/12/1999	C - K187	329.000
64	Võ Phước Hậu	14/05/1999	C - K187	329.000
65	Nguyễn Trọng Nghĩa	01/01/2000	C - K190	1.654.600
66	Nguyễn Thành Dự	30/08/1997	C - K192	329.000
67	Dương Anh Tài	15/12/1999	C - K195	1.980.000
68	Nguyễn Văn Tài	17/10/1999	C - K196	329.000
69	Chau Nà Khiêm	18/07/1996	C - K196	329.000
70	Trần Lê Phương Điền	21/02/2001	C - K196	329.000
71	Chau Kim Sang	20/10/1999	C - K197	329.000
72	Chau Đa	29/11/2000	C - K197	329.000
73	Trần Văn Tuấn	19/03/2000	C - K199	329.000
74	Nguyễn Bé Hai	26/05/1998	C - K199	329.000
75	Phan Văn An Tin	02/12/2000	C - K199	329.000
76	Danh Minh	13/01/2000	C - K199	325.000
77	Nguyễn Văn Bình	18/02/2000	C - K199	329.000
78	Trương Kim Long	20/01/2001	C - K199	329.000
79	Nguyễn Thành Duy	09/07/2000	C - K199	329.000
80	Nguyễn Quốc Mến	13/12/1999	C - K199	329.000

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Khóa Học	Số tiền
A	B	C	D	E
81	Đặng Chí Cường	06/02/2000	C - K199	329.000
82	Nguyễn Hồng Sơn	12/02/2001	C - K199	329.000
83	Võ Trung Tính	01/08/2000	C - K199	329.000
84	Nguyễn Quốc Thắng	05/03/2001	C - K199	329.000
85	Đỗ Văn Bằng	24/02/2001	C - K199	329.000
86	Mã Duy Thanh	29/03/1999	C - K199	329.000
87	Chau Ly Sa	06/02/2000	C - K199	329.000
88	Chau Sóc Chiết	20/12/2000	C - K199	329.000
89	Chau Phi	25/09/2000	C - K199	329.000
90	Lê Long Hồ	26/07/2000	C - K199	326.000
91	Nguyễn Hải Đăng	05/09/2000	C - K199	326.000
92	Huỳnh Văn Bá	21/07/2001	C - K199	326.000
93	Cao Hoài Nam	19/10/2001	C - K199	326.000
94	Hồ Văn Toàn	08/09/1999	C - K197	4.270.000
95	Lê Văn Hậu Giang	18/09/1999	C - K198	326.000
96	Lê Hữu Nhân	22/09/2000	C - K198	329.000
97	Đinh Chế Dương	09/03/2001	C - K198	329.000
98	Nguyễn Bảo Quý	24/04/2001	C - K198	329.000
99	Trần Hữu Cang	07/01/2000	C - K198	326.000
100	Trần Thanh Cường	10/05/2001	C - K199	326.000
101	Nguyễn Quốc Thịnh	24/07/2001	C - K200	329.000
102	Bạch Ngọc Hồ	25/7/1999	C - K200	329.000
103	Trương Thành Vũ	01/9/1999	C - K200	329.000
104	Nguyễn Văn Tuấn Linh	21/02/2001	C - K200	4.644.600
105	Huỳnh Anh Mỹ	26/06/1999	C - K199	1.480.000
106	Đặng Ngọc Linh	26/02/2000	C - K202	329.000
107	Nguyễn Xuân Vinh	16/06/2001	C - K202	329.000
108	Nguyễn Phú Hợp	16/09/2001	C - K202	329.000
109	Lê Thanh Tú	19/04/2000	C - K202	329.000
110	Lê Trường Giang	01/01/1999	C - K203	329.000
111	Chau Quanh NA	22/06/1999	C - K203	4.776.900
NĂM 2023				56.677.700
112	Đặng Quốc Khải	30/08/2001	C - K204	328.000
113	Phạm Quốc Sơn	25/09/2000	C - K205	328.000
114	Đoàn Quốc Việt	24/07/2000	C - K205	329.000
115	Lê Quang Vinh	20/02/2000	C - K206	329.000
116	Nguyễn Vũ Hùng	08/10/2001	C - K206	321.700
117	Huỳnh Trọng Nghĩa	16/12/2000	C - K206	328.000
118	Võ Minh Trường Em	20/05/2001	C - K206	328.000
119	Võ Công Mẫn	10/09/2001	C - K206	328.000
120	Ngô Văn Khang	24/06/2001	C - K210	605.000
121	Đinh Văn Khang	06/12/1999	B2 - K229	4.045.000
122	Lê Tấn Kiệt	13/02/2001	B2 - K249	258.000
123	Lâm Gia Hỷ	18/02/1996	C - K161	1.980.000
124	Kim Văn Tâm	02/04/1999	C - K161	4.765.000

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Khóa Học	Số tiền
A	B	C	D	E
125	Huỳnh Thanh Hải	26/08/1997	C - K163	4.765.000
126	Lâm Hoài Lâm	21/10/1999	C - K184	5.105.000
127	Nguyễn Văn Thanh	16/07/1993	C - K187	2.180.000
128	Nguyễn Bá Duy	06/01/2003	B2 - K297	1.580.000
129	Nguyễn Đức Trung	01/01/2000	C - K211	470.000
130	Võ Tấn Phát	19/08/2000	C - K213	605.000
131	Phạm Nhật Thanh	21/10/2001	C - K213	470.000
132	Trần Quốc Vàng	01/01/2001	C - K211	470.000
133	Lê Ngô Hồng Khôi	19/07/2000	C - K217	470.000
134	Trần Nguyễn Thông	29/07/2001	C - K221	2.180.000
135	Nguyễn Vinh Quang	02/04/2002	C - K222	4.970.000
136	Nguyễn Thành Huy	04/05/1996	C - K223	5.105.000
137	Trương Văn Tấn Lợi	24/02/2001	C - K225	4.970.000
138	Lê Tuấn Kiệt	09/10/2001	C - K225	5.105.000
139	Chau Pran	01/01/2000	C - K226	1.980.000
140	Chau Som Ron	01/01/2001	C - K230	1.980.000
	TỔNG CỘNG			178.973.800

**DANH SÁCH THANH NIÊN HOÀN THÀNH NGHĨA VỤ CHƯA NHẬN TIỀN
CHƯA NHẬN TIỀN CHI TRẢ THEO CHẾ ĐỘ QUY ĐỊNH GIAI ĐOẠN 2021-2023**

TRUNG TÂM GDNN GIAO THÔNG VẬN TẢI

(Kèm theo Kết luận thanh tra số 14/KL-TTr ngày 22/11/2024 của Chánh thanh tra Sở Tài

Đơn vị tính: đồng

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Khóa học	Số tiền
A	B	C	D	E
	NĂM 2021			19.385.000
1	Nguyễn Tiến Lâm	30/09/1995	CK193	1.980.000
2	Nguyễn Cao Toàn	12/01/1998	B2K380	3.845.000
3	Đặng Hoài Nam	01/11/1996	CK187	4.430.000
4	Nguyễn Văn Chương	09/09/1998	CK190	4.565.000
5	Trần Văn Vũ	25/07/1997	CK196	4.565.000
	NĂM 2022			77.245.000
6	Lê Hoài Tâm	23/02/2001	B2K395	1.380.000
7	Đỗ Trần Kim Bảo	20/12/1998	CK197	1.980.000
8	Nguyễn Quốc Trọng	29/08/2000	CK205	1.980.000
9	Hồ Văn Lộc	04/02/1995	CK205	1.980.000
10	Nguyễn Văn Phúc	11/09/1996	CK206	1.980.000
11	Dương Chí Khang	08/09/2001	CK208	1.980.000
12	Nguyễn Văn Tây	09/11/2001	B2K402B	4.305.000
13	Nguyễn Hoài Nghĩa	22/06/1998	CK195A	4.430.000
14	Dương Cao Bằng	16/06/1999	CK197C	4.430.000
15	Lâm Văn Túc	12/07/1993	CK196B	4.565.000
16	Nguyễn Văn Cường	13/03/1998	CK197	4.565.000
17	Ôn Huỳnh Lữ	03/10/1997	CK198	4.565.000
18	Nguyễn Trần Hoàng Gia	07/04/2000	CK205B	4.770.000
19	Nguyễn Văn Quốc Em	24/06/1998	CK203	4.905.000
20	Lê Minh Nhựt	01/04/2000	CK205	4.905.000
21	Huỳnh Gia Huy	26/12/2000	CK205B	4.905.000
22	Nguyễn Minh Nhựt	24/03/1999	CK206	4.905.000
23	Huỳnh Thiện Chánh	28/01/1998	CK206	4.905.000
24	Trần Quốc Trung	20/04/1998	CK207	4.905.000
25	Lê Thiện Nhựt	08/03/2001	CK209	4.905.000
	NĂM 2023			264.250.000
26	Hồ Phan Hoàng Huy	10/12/2002	B2K441	1.380.000

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Khóa học	Số tiền
A	B	C	D	E
27	Võ Thành Nam	25/09/2002	B2K442	1.380.000
28	Châu Đại An	26/05/1997	CK195	1.980.000
29	Nguyễn Văn Ngoán	22/10/1998	CK197	1.980.000
30	Lê Tăng Quang Vinh	31/03/2001	CK216	1.980.000
31	Phạm Chí Hoài	13/12/2000	CK221	1.980.000
32	Nguyễn Ngọc Được	08/04/1998	CK222	1.980.000
33	Tổng Phước Nhân	29/05/2001	CK222	1.980.000
34	Nguyễn Quốc Vương	20/02/1999	CK226	1.980.000
35	Ngô Huỳnh Long	03/03/2000	CK227	1.980.000
36	Mai Thiện Tín	15/11/2001	CK228	1.980.000
37	Nguyễn Trí Nghĩa	19/10/1999	CK229	1.980.000
38	Đặng Nhật Linh	03/04/2002	CK230	1.980.000
39	Lê Văn Phú	28/08/1998	CK234	1.980.000
40	Nguyễn Huỳnh Ly	20/07/2001	CK234	1.980.000
41	Võ Văn Trường Giang	20/06/1996	CK236	1.980.000
42	Lê Thành Đạt	01/02/2003	B2K442	4.170.000
43	Nguyễn Thanh Nhựt	02/01/2001	B2K388	4.305.000
44	Nguyễn Thanh Liêm	25/12/2002	B2K437	4.305.000
45	Phùng Ngọc Quý	28/12/2002	B2K446	4.305.000
46	Võ Văn Thứ	01/04/2002	B2K447	4.305.000
47	Lê Phú Sang	24/10/2000	B2K448	4.305.000
48	Nguyễn Thanh Hữu	06/03/2001	B2K456	4.305.000
49	Đặng Ngọc Châu	08/03/1999	CK193	4.565.000
50	Vưu Lương Khang	22/05/1995	CK194	4.565.000
51	Bùi Phong Bảo	07/11/1999	CK195	4.565.000
52	Hồ Ngọc Nhân	30/04/1996	CK197	4.565.000
53	Đào Văn Lợi	14/12/1999	CK198	4.565.000
54	Đinh Tấn Phát	17/03/2001	CK213	4.770.000
55	Võ Thái Bảo	23/03/1997	CK221	4.770.000
56	Trần Nhựt Hào	06/05/2001	CK223C	4.770.000
57	Chung Kỳ Phước Hưng	03/11/2001	CK227	4.770.000
58	Trần Phước Xuyên	04/05/1997	CK201A	4.905.000
59	Nguyễn Thành Thắng	28/01/2000	CK201B	4.905.000
60	Đặng Quốc Bảo	05/11/1999	CK202	4.905.000
61	Trương Thành Công	03/08/2000	CK204	4.905.000

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Khóa học	Số tiền
A	B	C	D	E
62	Huỳnh Công Vinh	22/08/2000	CK204B	4.905.000
63	Nguyễn Minh Thắng	19/09/2000	CK205	4.905.000
64	Trần Bảo Nghĩa	28/02/1998	CK205B	4.905.000
65	Nguyễn Hữu Phước	01/01/1999	CK205B	4.905.000
66	Lê Quang Linh	30/03/2001	CK212	4.905.000
67	Lâm Tuấn Kiệt	26/06/2001	CK212	4.905.000
68	Nguyễn Hoàng Võ	09/05/1997	CK212	4.905.000
69	Huỳnh Nhật Vinh	06/04/2001	CK213	4.905.000
70	Đặng Văn Thanh	01/08/2001	CK216	4.905.000
71	Chau Vănh Nék	06/01/1999	CK218	4.905.000
72	Lê Văn Đạt	23/06/2000	CK218	4.905.000
73	Nguyễn Đức Thịnh	21/01/1995	CK219	4.905.000
74	Hồ Thiện Sĩ	19/06/2001	CK219	4.905.000
75	Nguyễn Bá Chánh Đại	08/09/1998	CK221	4.905.000
76	Lê Duy Nam	12/10/1999	CK223B	4.905.000
77	Dương Dương Huy	24/01/1998	CK224	4.905.000
78	Trần Quốc Khánh	12/06/1997	CK224	4.905.000
79	Dương Phúc Kan	25/12/2001	CK227	4.905.000
80	Nguyễn Hoài Phong	13/06/2000	CK228	4.905.000
81	Phùng Thanh Khang	01/09/2001	CK229	4.905.000
82	Trương Hoài Nam	06/10/2001	CK229	4.905.000
83	Nguyễn Thành Lộc	14/12/2000	CK230	4.905.000
84	Lê Trường Giang	12/09/2000	CK230	4.905.000
85	Bùi Thiết Thủ	06/08/2002	CK232	4.905.000
86	Lê Thành Dũng	08/08/2002	CK233	4.905.000
87	Hoàng Văn Quyền Huy	15/08/2001	CK234	4.905.000
88	Nguyễn Vĩnh Khánh	13/01/2002	CK236	4.905.000
89	Lê Tiểu Linh	16/04/2002	CK236	4.905.000
90	Nguyễn Văn Triết	14/10/2000	CK237	4.905.000
	TỔNG CỘNG			360.880.000

Phụ biểu số 01c/KL-TTr

**DANH SÁCH THANH NIÊN HOÀN THÀNH NGHĨA VỤ
CHƯA NHẬN TIỀN CHI TRẢ THEO CHẾ ĐỘ QUY ĐỊNH GIAI ĐOẠN 2021-2023
TẠI TRUNG TÂM GDNN LÁI XE LONG XUYÊN**

(Kèm theo Kết luận thanh tra số 14/KL-TTr ngày 22/11/2024 của Chánh thanh tra Sở Tài chính)

Đơn vị tính: đồng

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Khóa	Số tiền
A	B	C	D	E
	NĂM 2022			14.310.000
1	Huỳnh Thanh Tín	15/01/2000	C-K20	4.770.000
2	Huỳnh Văn Linh	22/12/1999	C-K24	4.770.000
3	Trần Hữu Tài	22/11/2000	C-K25	4.770.000
	NĂM 2023			86.205.000
4	Võ Văn Hoàng	22/03/2000	C-K21	4.770.000
5	Nguyễn Văn Linh Tâm	20/08/1998	C-K20	2.630.000
6	Lê Thành Vinh	19/08/1999	C-K18	4.565.000
7	Nguyễn Tiến Trung	08/08/2000	C-K21	4.770.000
8	Thạch Mạnh Huỳnh	23/02/1997	C-K23	5.105.000
9	Đoàn Tuấn Cường	27/09/2000	C-K23	4.770.000
10	Nguyễn Thành Nhân	17/04/1998	C-K24	4.770.000
11	Trần Minh Tiến	14/09/2000	C-K25	4.770.000
12	Huỳnh Duy Khang	20/08/2000	C-K30	5.105.000
13	Võ Triệu Khang	02/05/2002	C-K36	4.970.000
14	Nguyễn Hoàng Khải	13/01/2000	B2-K50	4.170.000
15	Lê Minh Thiện	08/11/1998	B2-K50	4.305.000
16	Đặng Hữu Tài	18/11/2002	B2-K51	4.505.000
17	Dương Văn Hân	24/04/2000	C-K31	4.500.000
18	Phạm Tuấn Vũ	01/06/2001	C-K32	4.500.000
19	Mai Hữu Khánh	01/02/2001	C-K34	4.500.000
20	Đinh Văn Trường	20/10/2001	C-K35B	4.500.000
21	Nguyễn Ngọc Thanh	12/06/2000	C-K37	4.500.000
22	Ngô Hoàng Phi	06/10/2002	C-K39A	4.500.000
	Tổng cộng			100.515.000

**DANH SÁCH THANH NIÊN HOÀN THÀNH NGHĨA VỤ GIAI ĐOẠN 2021-2023
BỊ TRỪ CHẾ ĐỘ ĐƯỢC HƯỞNG ĐỂ BÙ TIỀN CHÊNH LỆCH HỌC PHÍ**

(Kèm theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên số 14/KL-TTr ngày 22/11/2024 của Chánh Thanh tra Sở Tài chính)

Đơn vị tính: đồng

STT	HỌ VÀ TÊN	KHÓA HỌC	Mức thu học phí theo Quy định UBND tỉnh	Mức thu học phí theo quy định của Trung tâm	Chênh lệch mức thu học phí của Trung tâm với quy định của UBND tỉnh	Chênh lệch mức thu học phí trừ vào chế độ của thanh niên
A	B	C	1	2	3=2-1	4
A	Trung tâm GDNN Sát hạch lái xe Đồng Bằng					884.160.000
I	Trừ chế độ được hưởng để bù tiền chênh lệch học phí giữa ngày học thứ hai - thứ 6 và thứ bảy chủ nhật					80.100.000
1	Cao Đăng Khoa	B2 - K263	8.400.000	9.000.000	600.000	600.000
2	Huỳnh Minh Tiến	B2 - K263	8.400.000	9.000.000	600.000	600.000
3	Nguyễn Phước Toàn	B2 - K263	8.400.000	9.000.000	600.000	600.000
4	Lâm Phước Hữu	B2 - K263	8.400.000	9.000.000	600.000	600.000
5	Nguyễn Duy Tân	B2 - K263	8.400.000	9.000.000	600.000	600.000
6	Nguyễn Thanh Huy	B2 - K263	8.400.000	9.000.000	600.000	600.000
7	Tô Hoàng Tứ	B2 - K263	8.400.000	9.000.000	600.000	600.000
8	Huỳnh Công Lãm	B2 - K263	8.400.000	9.000.000	600.000	600.000
9	Nguyễn Canh Thìn	B2 - K263	8.400.000	9.000.000	600.000	600.000
10	Trần Phát Thịnh	B2 - K263	8.400.000	9.000.000	600.000	600.000
11	Nguyễn Thanh Phú	B2 - K263	8.400.000	9.000.000	600.000	600.000
12	Trần Võ Hoàng khiêm	B2 - K263	8.400.000	9.000.000	600.000	600.000
13	Chau Sóc Ly	B2 - K263	8.400.000	9.000.000	600.000	600.000
14	Dương Nhựt Phi	B2 - K263	8.400.000	9.000.000	600.000	600.000
15	Nguyễn Văn Quân	B2 - K263	8.400.000	9.000.000	600.000	600.000
16	Kiều Duy	B2 - K269	8.400.000	9.000.000	600.000	600.000
17	Hà Trần Thiện Phúc	B2 - K275	8.400.000	9.000.000	600.000	600.000
18	Lê Duy Phương	B2 - K276	8.400.000	9.000.000	600.000	600.000
19	Huỳnh Hoàng Phúc	C - K194	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
20	Trương Phước Tài Em	C - K197	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
21	Nguyễn Hữu Thanh	C - K197	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
22	Trần Phước Sang	C - K197	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
23	Phạm Kim Tài	C - K197	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
24	Trần Đình Nam	C - K197	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
25	Huỳnh Duy Khánh	C - K197	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
26	Trần Anh Kiệt	C - K197	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
27	Trương Thanh Giàu	C - K197	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
28	Nguyễn Thành Đạt	C - K197	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000

STT	HỌ VÀ TÊN	KHÓA HỌC	Mức thu học phí theo Quy định UBND tỉnh	Mức thu học phí theo quy định của Trung tâm	Chênh lệch mức thu học phí của Trung tâm với quy định của UBND tỉnh	Chênh lệch mức thu học phí trừ vào chế độ của thanh niên
A	B	C	1	2	3=2-1	4
29	Khuru Văn Mỹ	C - K197	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
30	Phan Hữu Khang	C - K197	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
31	Nguyễn Văn Đông	C - K197	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
32	Chau Sa Riếp	C - K197	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
33	Chau Kim Sang	C - K197	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
34	Chau Phúc Na	C - K197	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
35	Chau Đa	C - K197	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
36	Nguyễn Chí Hiếu	C - K197	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
37	Nguyễn Trung Quân	C - K197	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
38	Nguyễn Thanh Bình	C - K197	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
39	Lê Minh Dạng	C - K197	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
40	Nguyễn Văn Riết	C - K197	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
41	Huỳnh Công Thái Nguyên	C - K197	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
42	Nguyễn Trọng Nghĩa	C - K197	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
43	Phạm Minh Truyền	C - K197	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
44	Phan Thanh Đạm	C - K197	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
45	Nguyễn Hồng Trí Vũ	C - K197	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
46	Lê Thành Đạt	C - K197	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
47	Nguyễn Quốc Bình	C - K197	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
48	Chau Ry	C - K197	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
49	Dương Hữu Nhân	C - K197	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
50	Huỳnh Ngọc Tường	C - K197	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
51	Trần Trường Giang	C - K197	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
52	Đoàn Hữu Trọng	C - K197	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
53	Nguyễn Chí Thiện	C - K197	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
54	Trương Phước Tùng	C - K197	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
55	NNguyễn Trung Hiếu	C - K197	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
56	Chau ThronL	C - K197	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
57	Chau Mon Si Ta Ni	C - K197	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
58	Nguyễn Văn Hải	C - K199	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
59	Trần Văn Tuấn	C - K199	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
60	Nguyễn Văn Hoài Nam	C - K199	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
61	Phạm Quốc Huy	C - K199	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
62	Bùi Chí Cường	C - K199	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
63	Lê Ngọc Thắng	C - K199	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
64	Phạm Ngọc Duy	C - K199	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
65	Lê Quốc Toàn	C - K199	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
66	Nguyễn Hồng Quý	C - K199	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
67	Võ Văn Tú	C - K199	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
68	Nguyễn Bé Hai	C - K199	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000

STT	HỌ VÀ TÊN	KHÓA HỌC	Mức thu học phí theo Quy định UBND tỉnh	Mức thu học phí theo quy định của Trung tâm	Chênh lệch mức thu học phí của Trung tâm với quy định của UBND tỉnh	Chênh lệch mức thu học phí trừ vào chế độ của thanh niên
A	B	C	1	2	3=2-1	4
69	Trương Kim Long	C - K199	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
70	Huỳnh Tiến Huy	C - K199	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
71	Nguyễn Thành Duy	C - K199	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
72	Nguyễn Quốc Mến	C - K199	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
73	Nguyễn Đình Nhất	C - K199	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
74	Lưu Tấn Thanh	C - K199	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
75	Đặng Chí Cường	C - K199	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
76	Nguyễn Hồng Sơn	C - K199	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
77	Võ Trung Tín	C - K199	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
78	Nguyễn Quốc Thắng	C - K199	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
79	Trần Hồng Hạc	C - K199	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
80	Đỗ Văn Bằng	C - K199	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
81	Mã Duy Thanh	C - K199	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
82	Chau Ly Sa	C - K199	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
83	Chau Sóc Chiếth	C - K199	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
84	Chau Phi	C - K199	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
85	Chau Sĩ Phi Na	C - K199	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
86	Lê Long Hồ	C - K199	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
87	Nguyễn Hải Đăng	C - K199	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
88	Cao Hoài Nam	C - K199	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
89	Lê Cao trí	C - K199	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
90	Chau Phanh	C - K199	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
91	Nguyễn Hoàng Văn	C - K199	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
92	Huỳnh Thanh Điền	C - K198	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
93	Lâm Trí Nguyên	C - K198	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
94	Nguyễn Văn Quân	C - K198	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
95	Trần Hữu Cang	C - K198	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
96	Nguyễn Chí Nguyên	C - K198	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
97	Nguyễn Văn Cảnh	C - K199	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
98	Huỳnh Anh Mỹ	C - K199	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
99	Đặng Thanh Dĩ	C - K199	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
100	Ngô Chí Tâm	C - K199	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
101	Nguyễn Chí Tâm	C - K199	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
102	Nguyễn Anh Duy	C - K199	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
103	Lê Trung Tính	C - K201	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
104	Lê Trung Tính	C - K201	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
105	Trần Ngọc Thanh	C - K201	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
106	Phạm Hữu Thắng	C - K201	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
107	Huỳnh Minh Lượng	C - K201	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
108	Nguyễn Hồng Phúc	C - K201	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000

STT	HỌ VÀ TÊN	KHÓA HỌC	Mức thu học phí theo Quy định UBND tỉnh	Mức thu học phí theo quy định của Trung tâm	Chênh lệch mức thu học phí của Trung tâm với quy định của UBND tỉnh	Chênh lệch mức thu học phí trừ vào chế độ của thanh niên
A	B	C	1	2	3=2-1	4
109	Trần Nhật Linh	C - K201	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
110	Nguyễn Văn Tuấn Anh	C - K199	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
111	Đặng Vũ Luân	C - K204	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
112	Bạch Nguyên Vũ	C - K204	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
113	Trần Thanh Hội	C - K205	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
114	Trương Quốc Huy	C - K205	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
115	Đoàn Quốc Việt	C - K205	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
116	Lê Thanh Nam	C - K205	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
117	Nguyễn Phi Long	C - K205	11.300.000	12.000.000	700.000	700.000
II	Trừ chế độ được hưởng để bù tiền chênh lệch học phí số tiền được lãnh cao hơn mức chênh lệch học phí					693.000.000
1	Nguyễn Vũ Hùng	C - K206	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
2	Trần Quốc Kiệt	C - K206	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
3	Bùi Văn Tý	C - K206	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
4	Nguyễn Văn Thanh	C - K206	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
5	Lê Ngọc Tiền	C - K206	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
6	Đào Điền Nguyên	C - K206	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
7	Lý Hồng Sơn	C - K206	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
8	Hồ Thạch Huy	C - K207	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
9	Nguyễn Văn Thu	C - K207	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
10	Lê Thanh Phúc	C - K207	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
11	Huỳnh Thành Đạt	C - K208	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
12	Lý Quốc Khang	C - K207	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
13	Nguyễn Chí Cường	C - K207	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
14	Phạm Kim Đoàn	C - K207	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
15	Đặng Minh Tân	C - K207	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
16	Bùi Chánh Huy	C - K207	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
17	Nguyễn Trung Kiên	C - K207	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
18	Lâm Chí Cường	C - K207	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
19	Nguyễn Tấn Thanh Em	C - K207	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
20	Trần Hữu Giàu	C - K207	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
21	Huỳnh Chí Thiện	C - K207	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
22	Dương Hoài Phương	C - K207	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
23	Võ Ngọc Minh	C - K208	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
24	Trương Văn To	C - K208	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
25	Lê Ngọc Luân	C - K208	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
26	Trương Văn Nhân	C - K208	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
27	Phan Văn Thanh	C - K208	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000

STT	HỌ VÀ TÊN	KHÓA HỌC	Mức thu học phí theo Quy định UBND tỉnh	Mức thu học phí theo quy định của Trung tâm	Chênh lệch mức thu học phí của Trung tâm với quy định của UBND tỉnh	Chênh lệch mức thu học phí trừ vào chế độ của thanh niên
A	B	C	1	2	3=2-1	4
28	Nguyễn Thành Nghiệp	C - K208	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
29	Nguyễn Phúc An Khang	C - K208	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
30	Nguyễn An Duy Đức	C - K208	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
31	Trần Minh Thật	C - K208	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
32	Nguyễn Long Hồ	C - K208	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
33	Phan Thành Mẫn	C - K208	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
34	Huỳnh Trọng Phúc	C - K208	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
35	Nguyễn Thanh Tú	C - K208	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
36	Nguyễn Thanh Lâm	C - K208	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
37	Lê Phú Tân	C - K208	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
38	Nguyễn Trường Vỹ	C - K208	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
39	Lương Huỳnh Trung Hiếu	C - K208	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
40	Trần Tấn Đạt	C - K208	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
41	Nguyễn Văn Út	C - K208	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
42	Đỗ Trọng Đạt	C - K208	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
43	Nguyễn Văn Duy Linh	C - K208	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
44	Nguyễn Duy Khánh	C - K209	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
45	Trịnh Văn Nửa	C - K209	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
46	Nguyễn Minh Thường	C - K209	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
47	Nguyễn Văn Quý	C - K209	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
48	Phan Thanh Bình	C - K209	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
49	Nguyễn Sang Khả	C - K209	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
50	Đoàn Quang Huy	C - K209	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
51	Dương Kỳ Tâm	C - K210	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
52	Huỳnh Minh Mẫn	C - K210	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
53	Ngô Văn Khang	C - K210	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
54	Trần Huy Cường	C - K210	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
55	Lê Chí Thanh	C - K211	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
56	Phan Thanh Vũ	C - K211	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
57	Nguyễn Huỳnh An	C - K211	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
58	Đỗ Phan Trung Hiếu	C - K210	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
59	Dương Thái Quang	C - K210	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
60	Đinh Minh Đức	C - K210	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
61	Trương Vĩnh Khang	C - K210	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
62	Cù Phùng Hi	C - K210	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
63	Lâm Thành Danh	C - K210	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
64	La Phi Hải	C - K210	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
65	Mai Văn Nhật	C - K210	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
66	Nguyễn Hoài Sơn	C - K210	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
67	Lư Quốc Tuấn	C - K211	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000

STT	HỌ VÀ TÊN	KHÓA HỌC	Mức thu học phí theo Quy định UBND tỉnh	Mức thu học phí theo quy định của Trung tâm	Chênh lệch mức thu học phí của Trung tâm với quy định của UBND tỉnh	Chênh lệch mức thu học phí trừ vào chế độ của thanh niên
A	B	C	1	2	3=2-1	4
68	Phan Bé Em	C - K211	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
69	Nguyễn Hoàng Tuấn	C - K211	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
70	Nguyễn Thanh Phương	C - K212	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
71	Nguyễn Văn Bạc	C - K212	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
72	Nguyễn Thứ Lễ	C - K212	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
73	Phạm Nhật Nam	C - K212	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
74	Huỳnh Văn Khôi	C - K212	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
75	Nguyễn Phước Hưng	C - K212	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
76	Nguyễn Đức Trung	C - K211	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
77	Huỳnh Tấn Phú	C - K211	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
78	Dương Văn Vinh	C - K211	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
79	Lương Văn Đức	C - K211	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
80	Phùng Thanh Hiện	C - K211	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
81	Tạ Hoàng Phúc	C - K211	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
82	Hồ Thanh Linh	C - K212	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
83	Nguyễn Thành Nhi	C - K212	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
84	Trần Nguyễn Minh Hiếu	C - K212	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
85	Đặng Đông Dũng	C - K212	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
86	Đặng Văn Toàn	C - K212	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
87	Nguyễn Trần Kiên	C - K212	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
88	Đỗ Phước Duy	C - K213	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
89	Nguyễn Nhật Huy	C - K213	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
90	Võ Tấn Phát	C - K213	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
91	Phạm Bùi Quốc Thái	C - K213	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
92	Nguyễn Ngọc Phương	C - K213	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
93	Lê Huỳnh Đức	C - K213	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
94	Chau Sa Rây	C - K213	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
95	Hà Văn Minh	C - K213	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
96	Đinh Đăng Khoa	C - K213	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
97	Nguyễn Phú Vĩnh	C - K213	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
98	Huỳnh Phước Thịnh	C - K213	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
99	Trần Ngọc Sang	C - K213	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
100	Phạm Nhật Thanh	C - K213	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
101	Trần Minh Phát	C - K213	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
102	Võ Thành Đạt	C - K213	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
103	Nguyễn Thanh Phú	C - K213	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
104	Trương Công Tính	C - K214	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
105	Đỗ Mạnh Tường	C - K214	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
106	Nguyễn Minh Đăng	C - K214	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
107	Chau Đạt	C - K214	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000

STT	HỌ VÀ TÊN	KHÓA HỌC	Mức thu học phí theo Quy định UBND tỉnh	Mức thu học phí theo quy định của Trung tâm	Chênh lệch mức thu học phí của Trung tâm với quy định của UBND tỉnh	Chênh lệch mức thu học phí trừ vào chế độ của thanh niên
A	B	C	1	2	3=2-1	4
108	Trần Phú Quý	C - K214	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
109	Lê Long Hồ	C - K214	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
110	Dương Minh Khoa	C - K215	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
111	Phan Minh Tuấn	C - K215	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
112	Phạm Thành Hiệp	C - K215	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
113	Nguyễn Hồng Nghĩa	C - K215	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
114	Tô Hoàng Nghĩa	C - K215	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
115	Nguyễn Phi Học	C - K215	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
116	Nguyễn Thành Lập	C - K215	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
117	Trần Văn Hết	C - K215	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
118	Phan Minh Hiếu	C - K215	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
119	Phan Hữu Ý	C - K215	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
120	Võ Văn Tươi	C - K215	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
121	Quách Thành Nhân	C - K215	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
122	Huỳnh Phúc Thịnh	C - K215	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
123	Đỗ Thanh Vinh	C - K215	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
124	Lê Trần Thọ	C - K215	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
125	Lê Trọng Phúc	C - K216	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
126	Ngô Nhựt Nam	C - K216	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
127	Chau Sóc Thái	C - K216	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
128	Đỗ Trí Thức	C - K216	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
129	Nguyễn Thái Học	C - K216	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
130	Dương Văn Hiếu	C - K216	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
131	Nguyễn Văn Lượm	C - K216	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
132	Lê Chí Kiệt	C - K216	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
133	Nguyễn Quốc Dương	C - K216	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
134	Lại Trung Nguyên	C - K216	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
135	Thạch Oai	C - K216	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
136	Trần Quốc Vàng	C - K211	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
137	Đoàn Phạm Thanh Trọng Duy	C - K217	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
138	Võ Thanh Vinh	C - K217	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
139	Trần Chiêu Minh	C - K217	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
140	Phạm Văn Tiến	C - K217	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
141	Nguyễn Văn Đại	C - K217	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
142	Trần Thanh Vũ	C - K217	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
143	Lê Ngô Hồng Khôi	C - K217	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
144	Đoàn Quốc Vinh	C - K217	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
145	Trương Minh Trọng	C - K218	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
146	Nguyễn Nhật Nam	C - K218	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
147	Nguyễn Việt Anh	C - K218	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000

STT	HỌ VÀ TÊN	KHÓA HỌC	Mức thu học phí theo Quy định UBND tỉnh	Mức thu học phí theo quy định của Trung tâm	Chênh lệch mức thu học phí của Trung tâm với quy định của UBND tỉnh	Chênh lệch mức thu học phí trừ vào chế độ của thanh niên
A	B	C	1	2	3=2-1	4
148	Trần Minh Luân	C - K218	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
149	Phan Văn Trường	C - K218	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
150	Nguyễn Văn Nghĩa	C - K219	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
151	Rith Tha	C - K219	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
152	Trần Thế Ngọc	C - K219	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
153	Trương Hoàng Vũ	C - K219	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
154	Chau Ra Đô	C - K219	11.300.000	15.800.000	4.500.000	4.500.000
III	Trừ chế độ được hưởng để bù tiền chênh lệch học phí số tiền được lãnh thấp hơn mức chênh lệch học phí					111.060.000
1	Triệu Trung Nghĩa	B2 - K277	8.400.000	13.500.000	5.100.000	4.505.000
2	Triệu Quang Sang	B2 - K278	8.400.000	13.500.000	5.100.000	4.505.000
3	Phạm Hữu Lộc	B2 - K280	8.400.000	13.500.000	5.100.000	1.380.000
4	Dương Quốc Hân	B2 - K280	8.400.000	13.500.000	5.100.000	1.380.000
5	Chau Séth	B2 - K280	8.400.000	13.500.000	5.100.000	1.380.000
6	Nguyễn Phát Tài	B2 - K280	8.400.000	13.500.000	5.100.000	1.380.000
7	Chau Rinh	B2 - K280	8.400.000	13.500.000	5.100.000	1.380.000
8	Trương Minh Kiệt	B2 - K280	8.400.000	13.500.000	5.100.000	1.380.000
9	Phạm Văn Thón	B2 - K280	8.400.000	13.500.000	5.100.000	1.380.000
10	Phan Văn	B2 - K280	8.400.000	13.500.000	5.100.000	1.380.000
11	Bạch Văn Phú	B2 - K280	8.400.000	13.500.000	5.100.000	1.380.000
12	Trần Hoàng Nhân	B2 - K280	8.400.000	13.500.000	5.100.000	1.380.000
13	Nguyễn Văn Bảo	B2 - K280	8.400.000	13.500.000	5.100.000	1.380.000
14	Nguyễn Thiện Hiền	B2 - K280	8.400.000	13.500.000	5.100.000	1.380.000
15	Phan Văn Linh	B2 - K280	8.400.000	13.500.000	5.100.000	1.380.000
16	Bùi Văn Hiếu	B2 - K280	8.400.000	13.500.000	5.100.000	1.380.000
17	Trần Anh Tú	B2 - K280	8.400.000	13.500.000	5.100.000	1.380.000
18	Nguyễn Tuấn Kiệt	B2 - K280	8.400.000	13.500.000	5.100.000	1.380.000
19	Nguyễn Công Minh	B2 - K280	8.400.000	13.500.000	5.100.000	1.380.000
20	Nguyễn Trường Duy	B2 - K280	8.400.000	13.500.000	5.100.000	1.380.000
21	Diêng Văn Kiệt	B2 - K280	8.400.000	13.500.000	5.100.000	1.380.000
22	Oanh Sĩ Oan	B2 - K281	8.400.000	13.500.000	5.100.000	4.505.000
23	Nguyễn Văn Phước Lộc	B2 - K281	8.400.000	13.500.000	5.100.000	1.580.000
24	Nguyễn Tấn Hậu	B2 - K281	8.400.000	13.500.000	5.100.000	1.580.000
25	Võ Văn Lợi	B2 - K281	8.400.000	13.500.000	5.100.000	1.580.000
26	Võ Hồng Năm	C - K206	11.300.000	15.800.000	4.500.000	2.180.000
26	Trần Huy Tập	B2 - K282	8.400.000	13.500.000	5.100.000	4.370.000
28	Mai Văn Thọ	B2 - K282	8.400.000	13.500.000	5.100.000	4.505.000
29	Nguyễn Ngọc Triết	B2 - K282	8.400.000	13.500.000	5.100.000	1.380.000

STT	HỌ VÀ TÊN	KHÓA HỌC	Mức thu học phí theo Quy định UBND tỉnh	Mức thu học phí theo quy định của Trung tâm	Chênh lệch mức thu học phí của Trung tâm với quy định của UBND tỉnh	Chênh lệch mức thu học phí trừ vào chế độ của thanh niên
A	B	C	1	2	3=2-1	4
30	Lê Hữu Hồ	B2 - K282	8.400.000	13.500.000	5.100.000	1.380.000
31	Nguyễn Huỳnh Tuấn Kiệt	B2 - K282	8.400.000	13.500.000	5.100.000	1.380.000
32	Phan Nguyễn Lam	B2 - K283	8.400.000	13.500.000	5.100.000	4.505.000
33	Mai Chí Bảo	B2 - K283	8.400.000	13.500.000	5.100.000	1.380.000
34	Nguyễn Văn Cảnh	B2 - K284	8.400.000	13.500.000	5.100.000	4.505.000
35	Chau Kim Anh	B2 - K285	8.400.000	13.500.000	5.100.000	1.380.000
36	Trần Văn Khang	B2 - K285	8.400.000	13.500.000	5.100.000	1.380.000
37	Nguyễn Văn Danh	C - K207	11.300.000	15.800.000	4.500.000	2.180.000
38	Đào Hữu Phúc	C - K207	11.300.000	15.800.000	4.500.000	1.980.000
39	Trương Phan Hoàng Phước	C - K209	11.300.000	15.800.000	4.500.000	1.980.000
40	Lê Minh Luân	C - K211	11.300.000	15.800.000	4.500.000	1.980.000
41	Võ Minh Thúc	C - K211	11.300.000	15.800.000	4.500.000	2.180.000
42	Nguyễn Huy Hoàng	C - K212	11.300.000	15.800.000	4.500.000	2.180.000
43	Nguyễn Văn Thắng	C - K213	11.300.000	15.800.000	4.500.000	2.180.000
44	Phan Huỳnh Đức	C - K213	11.300.000	15.800.000	4.500.000	2.180.000
45	Nguyễn Minh Luân	C - K213	11.300.000	15.800.000	4.500.000	2.180.000
46	Tô Minh Tú	C - K213	11.300.000	15.800.000	4.500.000	1.980.000
47	Phạm Thành Hiền	C - K213	11.300.000	15.800.000	4.500.000	2.180.000
48	Nguyễn Thành Phát	C - K214	11.300.000	15.800.000	4.500.000	2.180.000
49	Nguyễn Công Sơn	C - K215	11.300.000	15.800.000	4.500.000	2.180.000
50	Trần Minh Luân	C - K215	11.300.000	15.800.000	4.500.000	2.180.000
51	Nguyễn Văn Khánh	C - K217	11.300.000	15.800.000	4.500.000	2.180.000
52	Dương Chúc Thoại	C - K217	11.300.000	15.800.000	4.500.000	1.980.000
53	Phạm Văn Vũ Bảo	C - K217	11.300.000	15.800.000	4.500.000	2.180.000
54	Trần Văn Hiếu	C - K223	11.300.000	15.800.000	4.500.000	2.180.000
Cộng II+III (trừ vào học phí)						804.060.000
B	Trung tâm GDNN Lái xe Long Xuyên					4.305.000
1	Đinh Phước Thọ	B2- K. 43	8.400.000	13.500.000	5.100.000	4.305.000
TỔNG CỘNG						888.465.000



Phụ biểu số 01KL-TTr

THANH TRA SỬ DỤNG KINH PHÍ ĐÀO TẠO NGHỀ TẠI CÁC CSGDNN GIAI ĐOẠN 2021- 2023

(Kèm theo Quyết định thanh tra số 14/KL-TTr ngày 22/11/2024 của Chánh thanh tra Sở Tài chính)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Số báo cáo	Số thanh tra	Chênh lệch	Ghi chú
I	Trung tâm GDNN Sát hạch lái xe Đồng Bằng				
1	Kinh phí chuyển cho Trung tâm	20.912.155.000	20.912.155.000		
	- CK 632/210719-1074234-0761007/ Ngày 20/07/2021 (năm ngân sách 2021)	30.520.000	30.520.000		
	- CK 633/210719-1074234-0761006/ Ngày 20/07/2021 (năm ngân sách 2021)	167.790.000	167.790.000		
	- CK 796/211021-1074234-0761004/ Ngày 23/10/2021 (năm ngân sách 2021)	244.420.000	244.420.000		
	- CK797/211021-1074234-0761003/ Ngày 23/10/2021 (năm ngân sách 2021)	1.352.140.000	1.352.140.000		
	- CK 1241/220122-1074234-0761002/ Ngày 24/01/2022 (năm ngân sách 2021)	100.840.000	100.840.000		
	- CK 1242/220122-1074234-0761003/ Ngày 24/01/2022 (năm ngân sách 2021)	564.880.000	564.880.000		
	- CK 47/220125-1074234-0761001/ Ngày 25/01/2022 (năm ngân sách 2022)	990.000.000	990.000.000		
	- CK 556/220712-1074234-0761005/ Ngày 14/07/2022 (năm ngân sách 2022)	256.860.000	256.860.000		
	- CK 557/220712-1074234-0761003/ Ngày 14/07/2022 (năm ngân sách 2022)	198.060.000	198.060.000		
	- CK 1215/221228-1074234-0761002/ Ngày 29/12/2022 (năm ngân sách 2022)	32.300.000	32.300.000		
	- CK 1216/221228-1074234-0761007/ Ngày 29/12/2022 (năm ngân sách 2022)	208.910.000	208.910.000		
	- CK 1246/230105-1074234-0761001/ Ngày 06/01/2023 (năm ngân sách 2022)	560.280.000	560.280.000		
	- CK 1247/230106-1074234-0761045/ Ngày 06/01/2023 (năm ngân sách 2022)	3.629.800.000	3.629.800.000		
	- CK 1273/230109-1074234-0761030/ Ngày 10/01/2023	288.720.000	288.720.000		

STT	Nội dung	Số báo cáo	Số thanh tra	Chênh lệch	Ghi chú
	(năm ngân sách 2022)				
	- CK 1274/230109-1074234-0761031/ Ngày 10/01/2023	1.855.105.000	1.855.105.000		
	(năm ngân sách 2022)				
	- CK 269/230412-1074234-0761011/ Ngày 13/04/2023	1.100.000.000	1.100.000.000		
	(năm ngân sách 2023)				
	- CK 182/230315-1074234-0761008/ Ngày 16/03/2023	115.160.000	115.160.000		
	(năm ngân sách 2023)				
	- CK 183/230315-1074234-0761007/ Ngày 16/03/2023	724.625.000	724.625.000		
	(năm ngân sách 2023)				
	- CK 955/231102-1074234-0761011/ Ngày 03/11/2023	506.535.000	506.535.000		
	(năm ngân sách 2023)				
	- CK 956/231102-1074234-0761016/ Ngày 03/11/2023	82.580.000	82.580.000		
	(năm ngân sách 2023)				
	- CK 1617/240117-1074234-0761031/ Ngày 18/01/2024	1.043.800.000	1.043.800.000		
	(năm ngân sách 2023)				
	- CK 1618/240117-1074234-0761030/ Ngày 18/01/2024	6.690.850.000	6.690.850.000		
	(năm ngân sách 2023)				
	- CK 1621/240118-1074234-0761002/ Ngày 19/01/2023	167.980.000	167.980.000		
	(năm ngân sách 2023)				
2	Kinh phí quyết toán	20.907.700.000	19.824.186.200	1.083.513.800	
3	Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau (đã nộp ngân sách)	4.455.000	1.087.968.800	1.083.513.800	
II	Trung tâm GDNN Giao thông vận tải	Số báo cáo	Số thanh tra		
1	Kinh phí chuyển cho Trung tâm	17.214.745.000	17.214.745.000	0	0
	- CK 634/210719-1074234-0761009/ Ngày 20/07/2021	27.720.000	27.720.000		
	(năm ngân sách 2021)				
	- CK 635/210719-1074234-0761005/ Ngày 20/02/2021	167.790.000	167.790.000		
	(năm ngân sách 2021)				
	- CK 794/211021-1074234-0761001/ Ngày 23/10/2021	1.314.270.000	1.314.270.000		
	(năm ngân sách 2021)				
	- CK 795/211021-1074234-0761002/ Ngày 22/10/2021	216.960.000	216.960.000		
	(năm ngân sách 2021)				
	- CK 1239/220121-1074234-0761015/ Ngày 24/01/2022	330.540.000	330.540.000		
	(năm ngân sách 2021)				

STT	Nội dung	Số báo cáo	Số thanh tra	Chênh lệch	Ghi chú
	- CK 1240/220121-1074234-0761016/ Ngày 24/01/2022 (năm ngân sách 2021)	54.240.000	54.240.000		
	- CK 48/220125-1074234-0761002/ Ngày 25/01/2022 (năm ngân sách 2022)	990.000.000	990.000.000		
	- CK 766/220906-1074234-0761009/ Ngày 08/09/2022 (năm ngân sách 2022)	406.140.000	406.140.000		
	- CK 767/220912-1074234-0761003/ Ngày 13/09/2022 (năm ngân sách 2022)	200.580.000	200.580.000		
	- CK 1244/230104-1074234-0761032/ Ngày 06/01/2023 (năm ngân sách 2022)	587.760.000	587.760.000		
	- CK 1245/230104-1074234-0761031/ Ngày 06/01/2023 (năm ngân sách 2022)	4.225.365.000	4.225.365.000		
	- CK 270/230412-1074234-0761010/ Ngày 13/04/2023 (năm ngân sách 2023)	1.000.000.000	1.000.000.000		
	- CK 266/230411-1074234-0761016/ Ngày 12/04/2023 (năm ngân sách 2023)	548.570.000	548.570.000		
	- CK 267/230411-1074234-0761017/ Ngày 12/04/2023 (năm ngân sách 2023)	76.020.000	76.020.000		
	- CK 1118/231122-1074234-0761056/ Ngày 23/11/2023 (năm ngân sách 2023)	1.155.960.000	1.155.960.000		
	- CK 1119/231122-1074234-0761057/ Ngày 23/11/2023 (năm ngân sách 2023)	175.800.000	175.800.000		
	- CK 1623/240122-1074234-0761007/ Ngày 23/01/2024 (năm ngân sách 2023)	138.600.000	138.600.000		
	- CK 1651/240119-1074234-0761045/ Ngày 22/01/2024 (năm ngân sách 2023)	683.280.000	683.280.000		
	- CK 1652/240123-1074234-0761016/ Ngày 23/01/2024 (năm ngân sách 2023)	4.915.150.000	4.915.150.000		
2	Kinh phí quyết toán	17.204.645.000	16.843.765.000	-360.880.000	
3	Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau (đã nộp ngân sách)	10.100.000	370.980.000	360.880.000	
III	Trung tâm GDNN Lái xe Long Xuyên				
1	Kinh phí chuyển cho Trung tâm	5.504.650.000	5.504.650.000	0	0

STT	Nội dung	Số báo cáo	Số thanh tra	Chênh lệch	Ghi chú
	- CK 871/211116-1074234-0761013/ Ngày 18/11/2021 (năm ngân sách 2021)	11.080.000	11.080.000		
	- CK 934/211207-1074234-0761004/ Ngày 09/12/2021 (năm ngân sách 2021)	66.870.000	66.870.000		
	- CK 1237/220121-1074234-0761013/ Ngày 24/01/2022 (năm ngân sách 2021)	371.785.000	371.785.000		
	- CK 1238/220124-1074234-0761003/ Ngày 24/01/2022 (năm ngân sách 2021)	54.260.000	54.260.000		
	- CK 1292/230110-1074234-0761043/ Ngày 11/01/2023 (năm ngân sách 2022)	1.027.185.000	1.027.185.000		
	- CK 1293/230113-1074234-0761017/ Ngày 16/01/2023 (năm ngân sách 2022)	151.500.000	151.500.000		
	- CK 1619/240117-1074234-0761029/ Ngày 18/01/2024 (năm ngân sách 2023)	229.780.000	229.780.000		
	- CK 1620/240117-1074234-0761028/ Ngày 18/01/2024 (năm ngân sách 2023)	1.547.815.000	1.547.815.000		
	- CK 1369/231214-1074234-0761006/ Ngày 14/12/2023 (năm ngân sách 2023)	1.776.015.000	1.776.015.000		
	- CK 1370/231214-1074234-0761007/ Ngày 14/12/2023 (năm ngân sách 2023)	268.360.000	268.360.000		
2	Kinh phí quyết toán	5.504.650.000	5.398.630.000	-106.020.000	
3	Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau (đã nộp ngân sách)		106.020.000		
IV	Trường Cao đẳng nghề An Giang	Số báo cáo	Số thanh tra	Chênh lệch	Ghi chú
1	Kinh phí chuyển cho Trường	27.066.000	27.066.000		
	- CK 1275/230109-1074234-0761032/ Ngày 10/01/2023 (năm ngân sách 2022)	12.572.000	12.572.000		
	- CK 50/230213-1074234-0761011/ Ngày 14/02/2023 (năm ngân sách 2023)	9.900.000	9.900.000		
	- CK 1601/240115-1074234-0761040/ Ngày 16/01/2024 (năm ngân sách 2023)	4.594.000	4.594.000		
2	Kinh phí quyết toán	27.066.000	27.066.000		
3	Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau (đã nộp ngân sách)	0	0	0	0

TỔNG HỢP KẾT QUẢ VI PHẠM QUA THANH TRA

Công tác quản lý, sử dụng kinh phí đối với chính sách hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên ưu tú nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021 - 2023 tại Sở Lao động Thương binh và Xã hội



(Kèm theo Kết luận thanh tra số 14/KL-TTr ngày 22/11/2024 của Chánh thanh tra Sở Tài chính)

Đơn vị tính: đồng

SỐ TT	NỘI DUNG SAI PHẠM	Kết quả vi phạm qua thanh tra							
		Tổng cộng	Xuất toán chỉ sai quy định, sai chế độ, định mức	Xử lý về tài chính khác			Chấn chỉnh, rút kinh nghiệm		
				Cộng	Kinh phí đã quyết toán ngân sách nhưng chưa chi trả, tiếp tục chi trả cho học viên	Kinh phí tiếp tục chi trả lại cho học viên đã trừ theo hợp đồng ký kết	Cộng	Thu hồi tạm ứng, công nợ ...	Chấn chỉnh, rút kinh nghiệm
A	B	1=2+3+7	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8
	TỔNG CỘNG	1.550.413.800	-	1.528.833.800	640.368.800	888.465.000	21.580.000	-	21.580.000
I	CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, NỢP NSNN	1.528.833.800							
1	Số chưa chi trả theo chế độ quy định cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ giai đoạn 2021-2023. (Trung tâm GDNN Giao thông vận tải)	360.880.000		360.880.000	360.880.000		-		
2	Số chưa chi trả theo chế độ quy định cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ giai đoạn 2021-2023. (Trung tâm GDNN Lái xe Long Xuyên)	100.515.000		100.515.000	100.515.000		-		
3	Số chưa chi trả theo chế độ quy định cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ giai đoạn 2021-2023. (Trung tâm GDNN Sát hạch lái xe Đồng Bằng)	178.973.800		178.973.800	178.973.800		-		
4	Số chi trả đối với khoản được hưởng theo chế độ của học viên đã trừ theo hợp đồng ký kết. (Trung tâm GDNN Lái xe Long Xuyên)	4.305.000		4.305.000	-	4.305.000	-		
5	Số chi trả đối với khoản được hưởng theo chế độ của học viên đã trừ theo hợp đồng ký kết. (Trung tâm GDNN Sát hạch lái xe Đồng Bằng)	884.160.000		884.160.000	-	884.160.000	-		

SỐ TT	NỘI DUNG SAI PHẠM	Kết quả vi phạm qua thanh tra							
		Tổng cộng	Xuất toán chỉ sai quy định, sai chế độ, định mức	Xử lý về tài chính khác			Chấn chỉnh, rút kinh nghiệm		
				Cộng	Kinh phí đã quyết toán ngân sách nhưng chưa chỉ trả, tiếp tục chỉ trả cho học viên	Kinh phí tiếp tục chỉ trả lại cho học viên đã trừ theo hợp đồng ký kết	Cộng	Thu hồi tạm ứng, công nợ ...	Chấn chỉnh, rút kinh nghiệm
U	CHẤN CHỈNH RÚT KINH NGHIỆM	21.580.000					21.580.000	-	21.580.000
	- Chi hỗ trợ nghề cho 01 đối tượng là bộ đội xuất ngũ không đúng quy định	9.980.000					9.980.000	-	9.980.000
	- Chi hỗ trợ tiền xe dưới 15 km	11.600.000					11.600.000	-	11.600.000

